

CỤC THỐNG KÊ TỈNH THÁI BÌNH

**THỰC TRẠNG
NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
TỈNH THÁI BÌNH
GIAI ĐOẠN 2011 - 2016**



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2017

Chỉ đạo biên soạn:

NGUYỄN BÌNH

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Thái Bình

Ban biên soạn:

Bùi Ngọc Thụ

Dương Văn Bình

Nguyễn Thanh Long

Phạm Minh Châu

Vũ Thị Hoa

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 31 tháng 7 năm 2015, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1225/QĐ-TTg về tổ chức Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản lần thứ năm được tổ chức vào ngày 01/7/2016. Cuộc Tổng điều tra nhằm thu thập những thông tin cơ bản về thực trạng nông thôn, nông nghiệp và thủy sản trong phạm vi cả nước, để biên soạn các chỉ tiêu kinh tế - xã hội nhằm phục vụ việc đánh giá thực trạng, phân tích xu hướng biến đổi, xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển khu vực nông nghiệp, nông thôn và cải thiện mức sống dân cư nông thôn trên phạm vi cả nước cũng như của từng địa phương; đồng thời phục vụ việc đánh giá kết quả thực hiện một số nội dung của các chương trình mục tiêu quốc gia về công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới; phục vụ so sánh quốc tế về các chỉ tiêu khu vực nông nghiệp và nông thôn.

Cục Thống kê tỉnh Thái Bình biên soạn ấn phẩm **“Thực trạng nông nghiệp, nông thôn tỉnh Thái Bình giai đoạn 2011-2016”** trên cơ sở nguồn số liệu từ Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011 và năm 2016 của tỉnh Thái Bình, vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước đã được Ban chỉ đạo Trung ương công bố. Ấn phẩm bao gồm hai phần:

Phần thứ nhất: Tổng quan tình hình kinh tế - xã hội nông thôn và sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản qua kết quả Tổng điều tra.

- Mục I: Tình hình kinh tế - xã hội nông thôn.

- Mục II: Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Phần thứ hai: Hệ thống số liệu chính thức tổng hợp qua kết quả Tổng điều tra.

Đây là ấn phẩm cung cấp thông tin cơ bản và đầy đủ về nông thôn, nông nghiệp và thủy sản tỉnh Thái Bình, giúp các cấp uỷ Đảng, Chính quyền địa phương và các ngành trong công tác lãnh đạo, quản lý nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nói chung; phát triển khu vực nông nghiệp, nông thôn và cải thiện mức sống dân cư nông thôn Thái Bình nói riêng.

Trong quá trình biên soạn đã có nhiều cố gắng, song chưa thể đáp ứng hết được nhu cầu của các đối tượng dùng tin, chúng tôi rất mong nhận được sự đóng góp của các đơn vị và cá nhân. Mọi ý kiến xin gửi về Cục Thống kê tỉnh Thái Bình, số 80 Lý Thường Kiệt, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Thái Bình, Email: thaibinh@gso.gov.vn./.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH THÁI BÌNH

MỤC LỤC

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	3
PHẦN THỨ NHẤT: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN VÀ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN QUA KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA	11
I. Tình hình kinh tế - xã hội nông thôn	13
1.1 Thành tựu phát triển kinh tế - xã hội nông thôn	14
1.1.1 Kết cấu hạ tầng nông thôn được tăng cường	14
(1) Hệ thống điện	14
(2) Hệ thống hạ tầng giao thông	15
(3) Hệ thống trường phổ thông, giáo dục mầm non	16
(4) Hệ thống y tế	16
(5) Hệ thống thông tin, văn hóa, thể thao	17
(6) Hệ thống chợ	17
(7) Hệ thống tín dụng	17
(8) Hệ thống cung cấp nước sạch và bảo vệ môi trường	18
1.1.2 Cơ cấu kinh tế - xã hội nông thôn có sự chuyển dịch tích cực, theo hướng nâng cao dần tỷ trọng của khu vực phi nông nghiệp	18
(1) Chuyển dịch cơ cấu hộ theo ngành sản xuất chính	19
(2) Chuyển dịch cơ cấu hộ theo nguồn thu nhập chính	21
(3) Chuyển dịch cơ cấu lao động sang các ngành nghề phi nông nghiệp	24
1.1.3 Thành tựu về xây dựng nông thôn mới	24
1.1.4 Đời sống dân cư nông thôn được cải thiện	25
1.1.5 Bộ máy và điều kiện làm việc của lãnh đạo xã, thôn được kiện toàn và tăng cường	26

1.2 Hạn chế, bất cập trong phát triển kinh tế - xã hội nông thôn	27
1.2.1 Kết cấu hạ tầng của một số địa phương vẫn yếu kém ở từng mặt	27
1.2.2 Cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm nên kinh tế nông thôn chủ yếu vẫn là kinh tế nông nghiệp	28
1.2.3 Chất lượng lao động thấp là một lực cản lớn cho phát triển kinh tế	28
1.2.4 Kết quả xây dựng nông thôn mới còn hạn chế	29
1.2.5 Đời sống một bộ phận dân cư vẫn còn khó khăn	29
II. Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	30
2.1 Thành tựu mới trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	30
2.1.1 Sản xuất đang được cơ cấu lại	30
2.1.2 Sản xuất hàng hóa quy mô lớn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đang hình thành	31
2.1.3 Hiệu quả sản xuất tăng	34
2.2 Hạn chế, bất cập trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	36
2.2.1 Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tỉnh Thái Bình phổ biến vẫn là sản xuất nhỏ thể hiện trên các mặt	36
2.2.2 Chất lượng lao động trong nông nghiệp và thủy sản tỉnh Thái Bình ở trình độ thấp	37
III. Kết luận	38
PHẦN THỨ HAI: HỆ THỐNG SỐ LIỆU CHÍNH THỨC TỔNG HỢP QUA KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA	
1 Kết cấu hạ tầng nông thôn của xã qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 tỉnh Thái Bình	41
2 Kết cấu hạ tầng nông thôn của xã qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 thành phố Thái Bình	42
3 Kết cấu hạ tầng nông thôn của xã qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 huyện Quỳnh Phụ	43
4 Kết cấu hạ tầng nông thôn của xã qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 huyện Hưng Hà	44
5 Kết cấu hạ tầng nông thôn của xã qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 huyện Đông Hưng	45

6	Kết cấu hạ tầng nông thôn của xã qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 huyện Thái Thụy	46
7	Kết cấu hạ tầng nông thôn của xã qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 huyện Tiền Hải	47
8	Kết cấu hạ tầng nông thôn của xã qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 huyện Kiến Xương	48
9	Kết cấu hạ tầng nông thôn của xã qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 huyện Vũ Thư	49
10	Số lượng và cơ cấu hộ nông nghiệp, nông thôn theo ngành nghề qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 - tỉnh Thái Bình	50
11	Số lượng và cơ cấu hộ nông nghiệp, nông thôn theo ngành nghề qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 - thành phố Thái Bình	51
12	Số lượng và cơ cấu hộ nông nghiệp, nông thôn theo ngành nghề qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 - huyện Quỳnh Phụ	52
13	Số lượng và cơ cấu hộ nông nghiệp, nông thôn theo ngành nghề qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 - huyện Hưng Hà	53
14	Số lượng và cơ cấu hộ nông nghiệp, nông thôn theo ngành nghề qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 - huyện Đông Hưng	54
15	Số lượng và cơ cấu hộ nông nghiệp, nông thôn theo ngành nghề qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 - huyện Thái Thụy	55
16	Số lượng và cơ cấu hộ nông nghiệp, nông thôn theo ngành nghề qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 - huyện Tiền Hải	56
17	Số lượng và cơ cấu hộ nông nghiệp, nông thôn theo ngành nghề qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 - huyện Kiến Xương	57
18	Số lượng và cơ cấu hộ nông nghiệp, nông thôn theo ngành nghề qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 - huyện Vũ Thư	58
19	Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016 phân theo ngành và đơn vị hành chính - tỉnh Thái Bình	59
20	Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016 phân theo ngành và đơn vị hành chính - tỉnh Thái Bình	60
21	Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016 phân theo ngành và đơn vị hành chính - thành phố Thái Bình	61
22	Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016 phân theo ngành và đơn vị hành chính - huyện Quỳnh Phụ	62
23	Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016 phân theo ngành và đơn vị hành chính - huyện Hưng Hà	65

24	Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016 phân theo ngành và đơn vị hành chính - huyện Đông Hưng	68
25	Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016 phân theo ngành và đơn vị hành chính - huyện Thái Thụy	71
26	Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016 phân theo ngành và đơn vị hành chính - huyện Tiền Hải	74
27	Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016 phân theo ngành và đơn vị hành chính - huyện Kiến Xương	77
28	Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016 phân theo ngành và đơn vị hành chính - huyện Vũ Thư	80
29	Số lượng và cơ cấu hộ ở khu vực nông thôn phân theo nguồn thu nhập lớn nhất qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 - tỉnh Thái Bình	82
30	Số lượng và cơ cấu hộ ở khu vực nông thôn phân theo nguồn thu nhập lớn nhất qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 - thành phố Thái Bình	82
31	Số lượng và cơ cấu hộ ở khu vực nông thôn phân theo nguồn thu nhập lớn nhất qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 - huyện Quỳnh Phụ	83
32	Số lượng và cơ cấu hộ ở khu vực nông thôn phân theo nguồn thu nhập lớn nhất qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 - huyện Hưng Hà	83
33	Số lượng và cơ cấu hộ ở khu vực nông thôn phân theo nguồn thu nhập lớn nhất qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 - huyện Đông Hưng	84
34	Số lượng và cơ cấu hộ ở khu vực nông thôn phân theo nguồn thu nhập lớn nhất qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 - huyện Thái Thụy	84
35	Số lượng và cơ cấu hộ ở khu vực nông thôn phân theo nguồn thu nhập lớn nhất qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 - huyện Tiền Hải	85
36	Số lượng và cơ cấu hộ ở khu vực nông thôn phân theo nguồn thu nhập lớn nhất qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 - huyện Kiến Xương	85
37	Số lượng và cơ cấu hộ ở khu vực nông thôn phân theo nguồn thu nhập lớn nhất qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 - huyện Vũ Thư	86
38	Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và đơn vị hành chính - tỉnh Thái Bình	87
39	Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và đơn vị hành chính - tỉnh Thái Bình	88
40	Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và đơn vị hành chính - Thành phố Thái Bình	89
41	Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và đơn vị hành chính - huyện Quỳnh Phụ	90

42	Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và đơn vị hành chính - huyện Hưng Hà	92
43	Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và đơn vị hành chính - huyện Đông Hưng	94
44	Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và đơn vị hành chính - huyện Thái Thụy	96
45	Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và đơn vị hành chính - huyện Tiền Hải	98
46	Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và đơn vị hành chính - huyện Kiến Xương	100
47	Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và đơn vị hành chính - huyện Vũ Thư	102
48	Số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 phân theo đơn vị hành chính tỉnh Thái Bình	104
49	Số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 phân theo đơn vị hành chính Thành phố Thái Bình	105
50	Số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 phân theo đơn vị hành chính huyện Quỳnh Phụ	106
51	Số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 phân theo đơn vị hành chính huyện Hưng Hà	108
52	Số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 phân theo đơn vị hành chính huyện Đông Hưng	110
53	Số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 phân theo đơn vị hành chính huyện Thái Thụy	112
54	Số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 phân theo đơn vị hành chính huyện Tiền Hải	114
55	Số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 phân theo đơn vị hành chính huyện Kiến Xương	116

56	Số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 phân theo đơn vị hành chính huyện Vũ Thư	118
57	Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở nông thôn phân theo ngành hoạt động (Qua 2 kỳ tổng điều tra)	120
58	Số lượng lao động trong và trên độ tuổi lao động của hộ điều tra phân theo khu vực thành thị - nông thôn, trình độ chuyên môn kỹ thuật	121
59	Tỷ lệ lao động trong và trên độ tuổi lao động của hộ điều tra phân theo khu vực thành thị - nông thôn, nhóm tuổi	122
60	Tỷ lệ lao động trong và trên độ tuổi lao động của hộ điều tra phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, khu vực thành thị, nông thôn	123
61	Số lượng cán bộ chủ chốt cấp xã phân theo giới tính, độ tuổi và đơn vị hành chính (Bí thư, Phó bí thư; Chủ tịch, Phó chủ tịch)	124
62	Số lượng cán bộ chủ chốt cấp xã phân theo trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn kỹ thuật và đơn vị hành chính (Bí thư, Phó bí thư; Chủ tịch, Phó chủ tịch)	125
63	Số lượng cán bộ chủ chốt cấp xã phân theo trình độ lý luận chính trị, trình độ quản lý nhà nước và đơn vị hành chính (Bí thư, Phó bí thư; Chủ tịch, Phó chủ tịch)	126

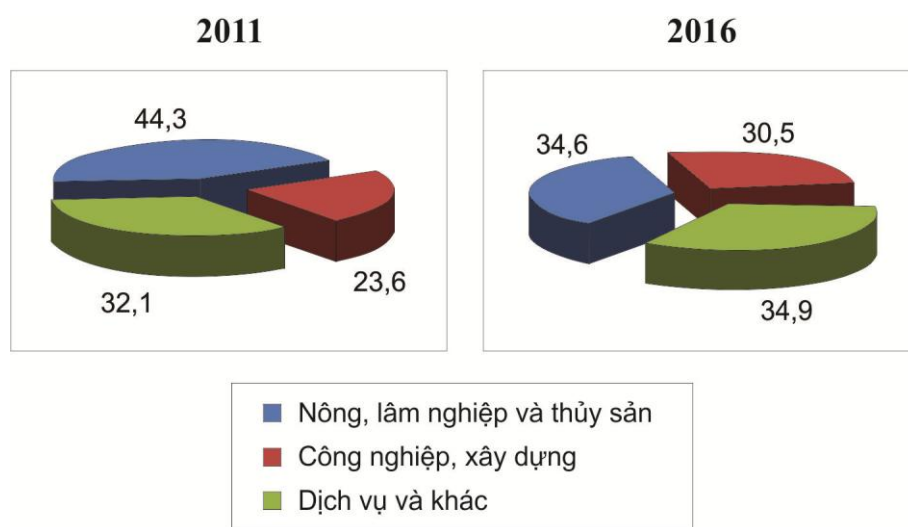
PHẦN THỨ NHẤT
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG
THÔN
VÀ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY
SẢN QUA KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN

Thái Bình là một tỉnh đồng bằng, có diện tích tự nhiên là 1.586 km², diện tích đất sản xuất nông nghiệp hiện có gần 96 nghìn ha, bình quân hơn 620 m²/khẩu nông thôn. Dân số trung bình năm 2016 hơn 1.790 nghìn người, là một trong những tỉnh có mật độ dân số cao nhất cả nước 1.128 người/km².

Cơ cấu kinh tế GDP của tỉnh Thái Bình giai đoạn 2011-2016 đang trong quá trình chuyển đổi mạnh: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2011 từ chỗ chiếm 44,3%, đến năm 2016 đã giảm xuống 34,6%; công nghiệp - xây dựng từ chỗ chiếm 23,6% năm 2011, tăng lên 30,5% năm 2016; các ngành dịch vụ và khác từ 32,1% năm 2011, tăng lên 34,9% năm 2016.

Hình 1: Cơ cấu kinh tế tỉnh Thái Bình năm 2011 và 2016



Thu nhập bình quân 01 người năm 2016 đạt 2.958 nghìn đồng/tháng, tăng 10,3% so với năm 2015, trong đó, khu vực nông thôn có mức thu nhập bình quân 01 người đạt 2.745 nghìn đồng/tháng, chỉ bằng 62% mức thu nhập bình quân của khu vực thành thị.

1.1. Thành tựu phát triển kinh tế - xã hội nông thôn

1.1.1. Kết cấu hạ tầng nông thôn được tăng cường

Nông thôn, nông nghiệp có một vai trò hết sức quan trọng trong việc ổn định phát triển bền vững kinh tế - xã hội, nhất là đối với Thái Bình là tỉnh có tới 90% dân số sống ở khu vực nông thôn. Trong những năm qua thực hiện Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương khoá XI và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Bình lần thứ XVIII, các ngành, các cấp tỉnh Thái Bình đã thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, triển khai nhiều chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực nông thôn và nông nghiệp với tinh thần “Tất cả chung tay xây dựng Nông thôn mới”, đã làm cho bộ mặt nông thôn, nông nghiệp tỉnh Thái Bình thực sự đổi mới về nhiều mặt và có tính chất toàn diện. Không chỉ đổi mới về cơ sở vật chất, các bảo đảm cho sản xuất và đời sống thể hiện hình ảnh nông thôn hiện đại, mà còn đổi mới cả về chất con người làm chủ nông thôn hiện đại.

Đến thời điểm 01 tháng 7 năm 2016, toàn tỉnh có 7 huyện, 01 thành phố và 286 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm 267 xã, 9 thị trấn và 10 phường; trong đó, chỉ có 6 phường không có hoạt động sản xuất nông nghiệp và thủy sản. Khu vực nông thôn gồm 267 xã, 1.614 thôn.

(1) Hệ thống điện: Ngành điện đã đầu tư xây dựng mới và cải tạo mạng lưới đường dây tải điện, hệ thống các trạm biến áp trung gian, trạm hạ thế,... trên toàn tỉnh. Từ cuối năm 2005, Thái Bình đã là một trong những tỉnh đầu tiên trong cả nước thực hiện việc chuyển giao cho ngành điện quản lý mạng lưới điện nông thôn và thực hiện bán điện trực tiếp đến từng hộ. Hệ thống lưới điện quốc gia đã được bao phủ sớm, toàn bộ khu vực nông thôn của Thái Bình, góp phần thúc đẩy điện khí hóa sản xuất, kinh doanh, phục vụ đời sống. Từ năm 2006 đến nay 100% số xã, 100% số thôn sử dụng điện lưới quốc gia

vào sinh hoạt và sản xuất kinh doanh, trong khi cả nước chỉ có 96,3% số thôn có điện lưới quốc gia. Do vậy, hoạt động sản xuất kinh doanh được trang bị nhiều công cụ, máy móc sử dụng điện năng. Điện dùng vào các khâu của sản xuất nông nghiệp, sản xuất phi nông nghiệp ngày càng tăng, làm cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn, nông nghiệp Thái Bình diễn ra nhanh. Điện sinh hoạt được cung ứng đầy đủ, chất lượng ngày càng cải thiện, đồ dùng sử dụng điện phát triển nhanh, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của dân cư. Năm 2016, tỷ lệ hộ có sử dụng điện là 99,99%, đây là tỷ lệ cao so với toàn quốc.

(2) *Hệ thống hạ tầng giao thông*: Trong những năm qua việc đầu tư phát triển hệ thống giao thông và thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới đã chủ động tăng đầu tư từ ngân sách nhà nước, cùng với đa dạng hoá các nguồn vốn đầu tư để ưu tiên phát triển mạnh mạng lưới giao thông nông thôn. Đến nay, hệ thống giao thông nông thôn đã phát triển tương đối đồng bộ về số lượng và nâng cấp về chất lượng góp phần tích cực trong thu hút các nhà đầu tư về khu vực nông thôn, tạo nhiều công ăn việc làm, xoá đói, giảm nghèo và giải quyết được nhiều vấn đề kinh tế - xã hội khác ở khu vực nông thôn. Đến năm 2016, toàn tỉnh có 267 xã, chiếm 100% tổng số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã được nhựa hoá, bê tông hoá, đường giao thông được nâng cấp, mở rộng với chất lượng, tiêu chuẩn cao hơn. Đường thôn và liên thôn của các xã đạt nông thôn mới được mở rộng, nâng cấp theo tiêu chuẩn quy định. Toàn tỉnh hiện có 1.614 thôn, chiếm 100% tổng số thôn có đường ô tô từ thôn đến được trung tâm của xã, năm 2011 tỷ lệ này là 96,3%. Đường trục giao thông liên xã, đường liên huyện cũng được đầu tư nâng cấp cùng với hệ thống giao thông quốc lộ và giao thông đô thị hình thành nên mạng lưới giao thông khá thuận tiện bao phủ khắp toàn tỉnh. Sự phát triển hệ thống giao thông đã tác động đẩy nhanh tiến trình đô thị hoá và sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn Thái Bình.

(3) *Hệ thống trường phổ thông, giáo dục mầm non*: Quyết tâm thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục của Đảng bộ, Chính quyền và Nhân dân nên trong những năm qua tỉnh Thái Bình đã đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp nhiều trường học. Hiện nay, hệ thống trường học các cấp ở nông thôn tiếp tục được mở rộng và nâng cấp. Năm 2016, có 267 xã có trường mầm non, trường tiểu học, chiếm 100% tổng số xã; 249 xã có trường trung học cơ sở, chiếm 93,3% tổng số xã; 21 xã có trường trung học phổ thông; toàn tỉnh có 100% số phòng học đã được xây dựng kiên cố và bán kiên cố. Cùng với sự phát triển hệ thống trường học ở cấp xã, các cơ sở giáo dục mầm non còn có ở những thôn cách xa trung tâm xã tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ em đến trường: toàn tỉnh có 390 thôn có lớp mẫu giáo, chiếm 24,2% trong tổng số 1.614 thôn; và có 240 thôn có nhà trẻ, chiếm 14,9%.

(4) *Hệ thống y tế*: Mạng lưới trạm y tế xã đã được phủ kín trên phạm vi toàn tỉnh từ năm 2006; đến năm 2016, toàn tỉnh có 253 xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã, chiếm 94,8% tổng số xã, tăng 19,5 điểm phần trăm so với năm 2011.

Số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ y tế cơ sở xã được tăng cường về trình độ: Tổng số cán bộ, nhân viên của trạm y tế xã năm 2016 là 1.510 người, tăng 0,9% so với năm 2011; trong đó, số bác sỹ là 239 người, tăng 15%; số dược sỹ là 239 người, tăng 17,7%. Để phục vụ và chăm sóc sức khỏe cộng đồng ở nông thôn được tốt hơn, hệ thống y tế đã được chú ý và mở rộng nhanh đến cấp thôn; theo kết quả điều tra, đến năm 2016 có 98,5% số thôn có cán bộ y tế thôn, tăng 0,8 điểm phần trăm so với năm 2011. Điều đáng chú ý là cùng với việc mở rộng mạng lưới y tế của Nhà nước, hệ thống khám, chữa bệnh tư nhân được tạo điều kiện phát triển có sự quản lý chặt chẽ của Nhà nước, góp phần quan trọng vào chăm sóc sức khỏe tại chỗ, ban đầu cho cộng đồng; đến nay, toàn tỉnh có 41,2% số xã có cơ sở khám,

chữa bệnh tư nhân, tăng 13,5 điểm phần trăm so với năm 2011; có 95,5% số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y tư nhân, tăng 8,2 điểm phần trăm so với năm 2011.

(5) *Hệ thống thông tin, văn hoá, thể thao*: Đến năm 2016, trong khu vực nông thôn có 100% số xã có điểm bưu điện văn hoá hoặc trạm bưu điện, trong đó: 240 xã có điểm bưu điện văn hoá xã nối mạng internet, chiếm 89,9% tổng số xã, tăng 60,9 điểm phần trăm so với năm 2011; toàn tỉnh có 100% số xã, mà trụ sở UBND xã có máy tính nối mạng internet; 100% số xã mà người dân có thể tiếp cận thuận lợi dịch vụ internet và dịch vụ bưu chính, viễn thông. Những năm gần đây các nhà văn hoá xã, khu thể thao của xã được xây dựng theo quy mô và tiêu chuẩn mới. Hiện nay, toàn tỉnh có 240 xã có nhà văn hóa, chiếm 89,9% tổng số xã; 246 xã có sân thể thao xã, chiếm 92,1%. Hệ thống nhà văn hoá thôn, khu thể thao thôn đã hình thành và phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng, đến năm 2016 toàn tỉnh có 91,9% số thôn có nhà văn hoá, nhà sinh hoạt chung của thôn, tăng 26,1 điểm phần trăm so với năm 2011; 77,6% số thôn có khu thể thao của thôn; 100% số xã và 99,9 số thôn có hệ thống loa truyền thanh đến thôn. Như vậy, hệ thống thông tin, văn hoá, thể thao ở nông thôn đã có sự phát triển mạnh, góp phần nâng cao đời sống vật chất cũng như tinh thần của nhân dân.

(6) *Hệ thống chợ*: Hệ thống chợ nông thôn được tăng cường đầu tư, nâng cấp; đến năm 2016 toàn tỉnh với số xã có chợ đang hoạt động là 206 xã, chiếm 77,2% tổng số xã, trong đó có 192 xã có chợ được xây dựng kiên cố và bán kiên cố, chiếm 93,2% tổng số xã có chợ. Hệ thống chợ được kiên cố hóa cao đã góp phần đảm bảo điều kiện về cơ sở vật chất và khả năng trao đổi hàng hóa đáp ứng nhu cầu dân sinh cho vùng nông thôn ngày càng tốt hơn.

(7) *Hệ thống tín dụng*: Toàn tỉnh có 157 xã có quỹ tín dụng nhân dân hoặc có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, chiếm 58,8% tổng số

xã, tăng 12,0 điểm phần trăm so với năm 2011. Như vậy, đã tăng khả năng và điều kiện đáp ứng nhu cầu tiếp cận vốn và các dịch vụ ngân hàng cho dân cư nông thôn ngày càng tốt hơn.

(8) Hệ thống cung cấp nước sạch và bảo vệ môi trường: Theo kết quả điều tra thời điểm 01 tháng 7 năm 2016, toàn tỉnh có 101 xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, chiếm 37,8% tổng số xã, tăng 14,2 điểm phần trăm so với năm 2011. Tuy nhiên, việc đầu tư cung cấp nước sạch cho nhân dân luôn được các cấp chính quyền quan tâm, nên tính đến cuối năm 2016, đầu năm 2017 nguồn nước sạch đã đến được 100% các xã; đồng thời hộ dân cư ở tất cả các xã nông thôn có thể đầu nối và sử dụng nguồn nước sạch từ các dự án nước sạch mới được tăng cường trên địa bàn toàn tỉnh. Đây là một thành quả đáng được ghi nhận của Thái Bình trong việc nâng cao và cải thiện đời sống dân cư nói chung và lĩnh vực vệ sinh, môi trường nói riêng.

Vệ sinh môi trường từng bước được cải thiện, 183 xã có xây hệ thống thoát nước thải chung, chiếm 68,5% tổng số xã, tăng 46,8 điểm phần trăm so với năm 2011; và 1.064 thôn có hệ thống nước thải chung, chiếm 65,9% tổng số thôn, tăng 49,0 điểm phần trăm so với năm 2011; có 258 xã có tổ chức thu gom, thuê thu gom rác thải sinh hoạt, chiếm 96,6% tổng số xã, tăng 6,3 điểm phần trăm so với năm 2011; và có 94,4% số thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn; 40,4% số xã có điểm riêng thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật.

1.1.2. Cơ cấu kinh tế - xã hội nông thôn có sự chuyển dịch tích cực, theo hướng nâng cao dần tỷ trọng của khu vực phi nông nghiệp

Tại thời điểm 01/7/2016, tổng số hộ nông thôn, nông nghiệp toàn tỉnh là 532.770 hộ, tăng 3,6% so với năm 2011, trong đó: huyện Vũ Thư tăng nhiều nhất là 7,5%, Tiền Hải tăng 5,4%, Hưng Hà tăng 5,3%, Thành phố Thái Bình tăng 4,8%, Đông Hưng tăng 3,4%, Thái Thụy tăng 2,3%, huyện Quỳnh phụ và huyện Kiến Xương tăng dưới 1%.

(1) Chuyển dịch cơ cấu hộ theo ngành sản xuất chính

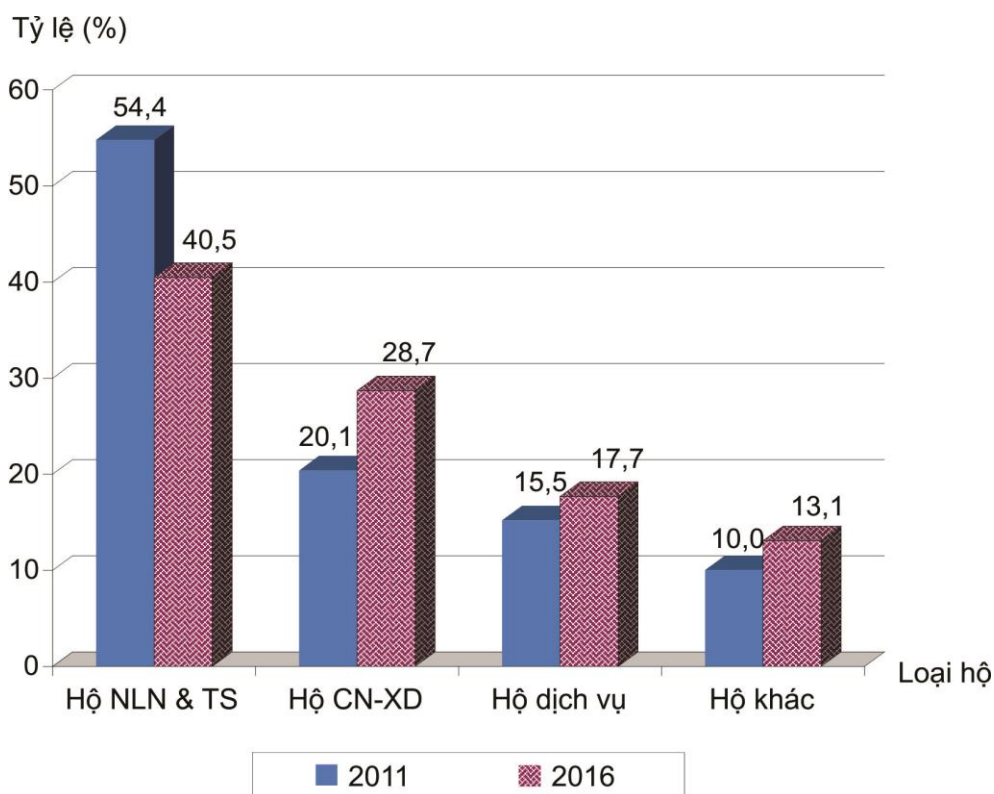
Tính đến 01/7/2016, cơ cấu hộ theo ba nhóm ngành chủ yếu so với năm 2011 có sự chuyển dịch nhanh, rõ nét về cơ cấu ngành nghề của hộ nông thôn theo xu hướng giảm nhanh số lượng và tỷ trọng nhóm hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản; tăng số lượng và tỷ trọng nhóm hộ công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.

Tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản ở khu vực nông thôn từ 54,4% năm 2011, giảm xuống còn 40,5% năm 2016, giảm cơ cấu 13,9 điểm phần trăm, bằng 63.487 hộ; tỷ lệ hộ công nghiệp, xây dựng từ 20,1% năm 2011, tăng lên 28,7% năm 2016, tăng cơ cấu 8,6 điểm phần trăm, bằng 49.791 hộ; tỷ lệ hộ dịch vụ (*thương mại, vận tải, dịch vụ khác*) từ 15,5% năm 2011, tăng lên 17,7% năm 2016, tăng cơ cấu 2,2 điểm phần trăm, bằng 14.476 hộ.

Sự thay đổi cơ cấu các loại hộ đối với toàn quốc là: Tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2016 là 53,8%, giảm cơ cấu 8,3 điểm phần trăm so với năm 2011; tỷ lệ hộ công nghiệp, xây dựng là 20,1%, tăng cơ cấu 5,1 điểm phần trăm; tỷ lệ hộ dịch vụ là 19,4%, tăng cơ cấu 1,0 điểm phần trăm. Với vùng Đồng bằng sông Hồng thì sự chuyển dịch cơ cấu có nhanh hơn so với toàn quốc: cơ cấu hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản giảm 11,7 điểm phần trăm; cơ cấu hộ công nghiệp, xây dựng tăng 7,6 điểm phần trăm; cơ cấu hộ dịch vụ tăng 1,1 điểm phần trăm.

Như vậy, 5 năm qua, Thái Bình có sự chuyển dịch số hộ thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản ở khu vực nông thôn sang hộ công nghiệp - xây dựng và dịch vụ nhanh hơn so với bình quân chung toàn quốc và so với vùng Đồng bằng sông Hồng.

Hình 2: Cơ cấu hộ nông thôn theo ngành sản xuất chính qua hai kỳ tổng điều tra năm 2011 và 2016



Giai đoạn 2011-2016, quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành nghề theo hướng tích cực như trên của hộ nông nghiệp, nông thôn tỉnh Thái Bình diễn ra ở tất cả các huyện, thành phố trong tỉnh, nhưng tốc độ chuyển dịch có sự khác biệt giữa các địa phương: các huyện có tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm nhiều là huyện Quỳnh Phụ giảm cơ cấu 24,0 điểm phần trăm, huyện Kiến Xương giảm cơ cấu 22,2 điểm phần trăm và thành phố Thái Bình giảm cơ cấu 21,7 điểm phần trăm; những huyện còn lại có tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm chậm hơn, giảm cơ cấu từ 10-15 điểm phần trăm, riêng huyện Đông Hưng tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm chậm nhất, chỉ giảm cơ cấu 1,0 điểm phần trăm, là do hộ nông nghiệp, thủy sản của Đông Hưng đã giảm nhiều ở giai đoạn 2006 - 2011.

Biểu 1: Tỷ lệ hộ nông nghiệp toàn tỉnh và theo các huyện, thành phố qua 02 kỳ tổng điều tra

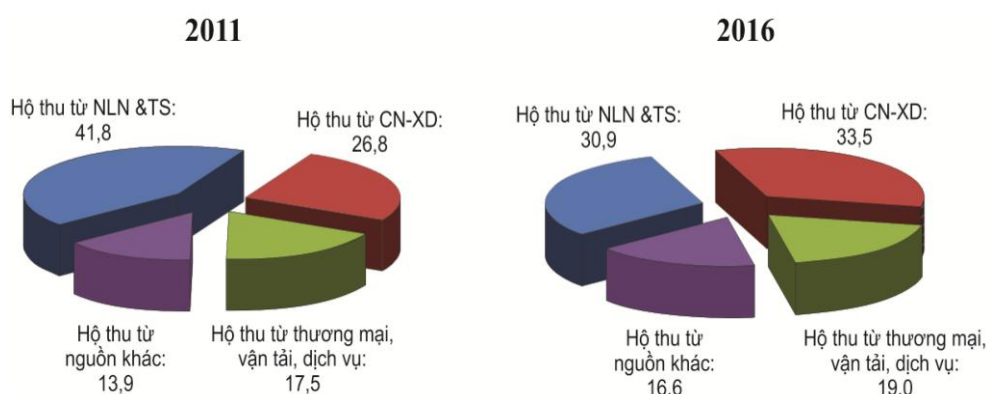
	Tỷ lệ (%)		(%) Tăng, giảm (+, -)
	2011	2016	
TỔNG SỐ	54,4	40,5	-13,8
Thành phố Thái Bình	54,2	32,5	-21,7
Huyện Quỳnh Phụ	63,3	39,3	-24,0
Huyện Hưng Hà	42,9	33,0	-9,9
Huyện Đông Hưng	37,7	36,7	-1,0
Huyện Thái Thụy	70,4	53,6	-16,8
Huyện Tiền Hải	59,3	46,6	-12,7
Huyện Kiến Xương	54,6	32,4	-22,2
Huyện Vũ Thư	56,1	45,8	-10,3

(2) Chuyển dịch cơ cấu hộ theo nguồn thu nhập chính

Thời điểm 01/7/2016, tổng số hộ khu vực nông thôn tỉnh Thái Bình là 519.929 hộ, cơ cấu các loại hộ có nguồn thu nhập chính từ các nhóm ngành chủ yếu so với năm 2011 có sự chuyển dịch rõ nét theo xu hướng giảm số lượng và tỷ trọng nhóm hộ có nguồn thu nhập chính từ nông, lâm nghiệp, thủy sản; tăng số lượng và tỷ trọng nhóm hộ có thu nhập chính từ ngành công nghiệp - xây dựng và các ngành dịch vụ, cụ thể: số hộ có nguồn thu nhập chính từ nông, lâm nghiệp và thủy sản là 160.875 hộ, chiếm tỷ lệ 30,9% trong tổng số hộ, giảm 10,9 điểm phần trăm; số hộ có nguồn thu nhập chính từ ngành công nghiệp, xây dựng là 174.226 hộ, chiếm tỷ lệ 33,5%, tăng 6,7 điểm phần trăm; số hộ có nguồn thu nhập chính từ ngành thương mại, vận tải và dịch

vụ khác là 98.646 hộ, chiếm tỷ lệ 19,0%, tăng 1,5 điểm phần trăm; số hộ có nguồn thu nhập chính từ nguồn khác là 86.182 hộ, chiếm tỷ lệ 16,6%, tăng 2,7 điểm phần trăm so với năm 2011.

Hình 3: Cơ cấu hộ nông thôn theo nguồn thu nhập chính qua hai kỳ tổng điều tra năm 2011 và 2016 (%)



Đáng chú ý là năm 2016 tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 40,5% tổng số hộ khu vực nông thôn, nhưng chỉ có 30,9% số hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Như vậy, sẽ có 9,6% số hộ thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản nhưng nguồn thu nhập lớn nhất lại từ các ngành phi nông, lâm nghiệp và thủy sản. Ngược lại, tỷ trọng hộ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm 46,2%, nhưng lại có 52,5% số hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ các hoạt động công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Điều đó, cho thấy rằng hiệu quả của hoạt động sản xuất phi nông, lâm nghiệp và thủy sản mang lại thu nhập cao hơn hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Sự chuyển dịch cơ cấu các loại hộ theo nguồn thu nhập chính của các huyện, thành phố, cùng chiều với xu hướng chuyển dịch của toàn tỉnh: tỷ lệ nhóm hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ các ngành công

ngành, xây dựng và dịch vụ đều tăng so với năm 2011 và cao hơn tỷ lệ của hộ thuộc ngành đó, có thể minh họa theo biểu số liệu sau:

Biểu 2: Tỷ lệ hộ thuộc ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ và tỷ lệ hộ có thu nhập chính từ các ngành này năm 2016

	Tỷ lệ hộ thuộc ngành CN-XD và dịch vụ (%)	Tỷ lệ hộ có thu nhập lớn nhất từ CN-XD và dịch vụ (%)	% Chênh lệch (+, -)
TOÀN TỈNH	46,18	52,48	6,30
TP. Thái Bình	57,26	64,03	6,77
Huyện Quỳnh Phụ	46,42	51,45	5,03
Huyện Hưng Hà	57,26	62,03	4,77
Huyện Đông Hưng	49,08	53,78	4,70
Huyện Thái Thụy	31,57	43,62	12,05
Huyện Tiền Hải	41,31	48,58	7,27
Huyện Kiến Xương	51,95	54,88	2,93
Huyện Vũ Thư	41,96	49,07	7,11

Đối với hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản thì xu hướng ngược lại, điều đó chứng tỏ sự đa dạng về hoạt động kinh tế trong mỗi hộ và hiệu quả sản xuất của các ngành nghề công nghiệp - xây dựng và dịch vụ cao hơn hẳn so với các hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản. Đây là nguyên nhân làm cho số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm nhanh, đồng thời số hộ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng nhanh tương ứng, đồng thời dẫn đến xu hướng giảm nhanh số hộ có kinh tế thuần nông. Điều đó có nghĩa là, ngoài ngành sản xuất chính, các hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản ở nông thôn đã tích cực khai thác các

nguồn vốn và sử dụng số lao động dôi dư, thời gian nông nhàn để tổ chức thêm các hoạt động kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản; dần dần các ngành này trở thành ngành sản xuất chính của hộ. Đây là xu hướng khá phổ biến trong nông thôn - còn gọi là xu hướng “ly nông bất ly hương”, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách tích cực, tăng thu nhập, cải thiện đời sống dân cư nông thôn.

(3) Chuyển dịch cơ cấu lao động sang các ngành nghề phi nông nghiệp

Năm 2016, tổng số lao động trong độ tuổi khu vực nông thôn chia theo ngành hoạt động qua hai kỳ Tổng điều tra cho thấy sự chuyển dịch của lao động từ nông thôn ra thành thị và từ ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản sang các ngành phi nông, lâm nghiệp và thủy sản khá mạnh:

- Lao động trong độ tuổi khu vực nông thôn năm 2016 là 724 nghìn người, giảm 54 nghìn người, giảm 6,9% so với năm 2011, như vậy, lao động khu vực nông thôn có xu hướng chuyển ra làm việc tại khu vực thành thị.

- Tỷ lệ lao động trong độ tuổi khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản từ 48,5% năm 2011 giảm xuống còn 33,2% năm 2016, giảm 15,3 điểm phần trăm, tương đương 137 nghìn lao động; tương ứng tỷ lệ lao động trong độ tuổi khu vực công nghiệp - xây dựng và các ngành dịch vụ từ 50,6% năm 2011 tăng lên 65,6% năm 2016, tăng 15,0 điểm phần trăm.

1.1.3. Thành tựu về xây dựng nông thôn mới

Tính đến hết năm 2016, toàn tỉnh đã có 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới (Hưng Hà) và có 186 xã được công nhận xã nông thôn mới, chiếm 69,6% tổng số xã nông thôn tỉnh Thái Bình, là tỉnh có tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới cao nhất khu vực phía Bắc, trong khi tỷ lệ này đối với khu vực Đồng bằng sông Hồng chỉ đạt 40%, toàn quốc là 23%.

Tổng hợp kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới cấp xã của toàn tỉnh như sau:

Tổng số 19 tiêu chí, trong đó:

- 11 tiêu chí có từ 90% đến 100% số xã trong toàn tỉnh đã đạt chuẩn;

- 05 tiêu chí có từ 70% đến dưới 90% số xã trong toàn tỉnh đã đạt chuẩn;

- 03 tiêu chí có dưới 70% số xã trong toàn tỉnh đã đạt chuẩn là tiêu chí về hạ tầng giao thông; tiêu chí về thủy lợi, tiêu chí về cơ sở vật chất văn hóa.

1.1.4. Đời sống dân cư nông thôn được cải thiện

Khu vực nông thôn Thái Bình có tỷ lệ hộ dùng điện lưới quốc gia đạt 99,99%; tỷ lệ hộ dùng nước máy là nguồn nước chính cho ăn uống, sinh hoạt đạt 45,3%; tỷ lệ hộ có nhà tắm xây trở lên là 92,4%; tỷ lệ hộ sử dụng nhà vệ sinh tự hoại, bán tự hoại đạt 86,9%; tỷ lệ hộ có người đến thu gom rác thải tập trung đạt 87,9%; tỷ lệ hộ có hệ thống thoát nước thải chủ yếu bằng rãnh thoát nước đạt 80,9%, riêng tỷ lệ hộ có rãnh thoát nước có nắp đậy đạt 58,5%.

Về tỷ lệ hộ có đồ dùng chủ yếu ở khu vực nông thôn như sau: 0,88% hộ có ô tô dùng cho sinh hoạt; 72,5% số hộ có xe máy; 97,7% số hộ có ti vi; 88,35% số hộ có điện thoại di động và cố định; 76,8% số hộ có tủ lạnh, tủ đá; 30,8% số hộ có điều hòa nhiệt độ; 45,6% số hộ có bình tắm nước nóng; 10,1% số hộ có máy vi tính và 7,6% số hộ có máy tính kết nối internet; 85,3% số hộ sử dụng ga, bioga, điện làm chất đốt chính để nấu ăn, trong đó 82,8% số hộ dùng ga để nấu ăn.

Theo số liệu tổng điều tra, tổng số nhân khẩu khu vực nông thôn có 1.542 nghìn người, thì có 1.265 nghìn người, chiếm 83,5% tổng số nhân khẩu có tham gia bảo hiểm y tế; trong đó có 321,6 nghìn người

được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí. Hệ thống y tế cấp xã được tăng cường về cơ sở vật chất, đồng thời số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ y tế cơ sở xã được nâng lên đã phục vụ và chăm sóc sức khỏe cộng đồng ở nông thôn được tốt hơn. Chính vì vậy, năm 2016 số lượt người bình quân đến khám chữa bệnh tại 01 trạm y tế xã là 5.091 lượt người.

1.1.5. Bộ máy và điều kiện làm việc của lãnh đạo xã, thôn được kiện toàn và tăng cường

Tổng số cán bộ chủ chốt của 267 xã gồm các chức danh Bí thư, Phó bí thư, Chủ tịch, Phó chủ tịch toàn tỉnh Thái Bình có đến 01/7/2016 là 1.070 người, số cán bộ chủ chốt ở độ tuổi 50 đến 60 tuổi chiếm tỷ lệ 57,5%; số cán bộ chủ chốt ở độ tuổi trẻ từ 30 đến 50 tuổi chiếm tỷ lệ 42,5%, trong đó số cán bộ có độ tuổi từ 30 tuổi đến dưới 40 chiếm 5,3%. Qua tỷ lệ số cán bộ chủ chốt của xã theo nhóm tuổi biểu hiện đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp xã được trẻ hóa về độ tuổi, đã xuất hiện cán bộ chủ chốt ở độ tuổi từ 30 đến dưới 40 tuổi.

Trình độ văn hóa và trình độ chuyên môn kỹ thuật của đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp xã của Thái Bình đã được tăng cường đạt ở mức khá cao:

- Trước hết, về trình độ văn hóa: 99,4% số cán bộ chủ chốt cấp xã đạt trình độ văn hóa tốt nghiệp trung học phổ thông, chỉ còn lại 0,6% đạt trình độ trung học cơ sở.

- Thứ hai, về trình độ chuyên môn kỹ thuật: Tỷ lệ cán bộ chủ chốt cấp xã đạt trình độ chuyên môn kỹ thuật đại học trở lên chiếm 38,7%; đạt trình độ trung cấp, cao đẳng chiếm 57,7%; đạt trình độ sơ cấp, có chứng chỉ đào tạo và đã qua đào tạo chiếm 2,0%.

- Thứ ba, về trình độ chính trị, quản lý nhà nước: Tỷ lệ cán bộ chủ chốt cấp xã có trình độ trung cấp, cao cấp chính trị chiếm 93,3%;

tỷ lệ cán bộ chủ chốt được đào tạo trình độ quản lý nhà nước sơ cấp, trung cấp trở lên chiếm 73,2%. Như vậy, tỷ lệ cán bộ chủ chốt cấp xã được đào tạo và có trình độ về chính trị, quản lý nhà nước đáp ứng yêu cầu công việc chiếm tỷ lệ khá cao trong tổng số cán bộ đang làm việc ở các chức danh chủ chốt cấp xã.

1.2. Hạn chế, bất cập trong phát triển kinh tế - xã hội nông thôn

1.2.1. Kết cấu hạ tầng của một số địa phương vẫn yếu kém ở từng mặt

Toàn tỉnh vẫn còn 19 trường mẫu giáo, mầm non, chiếm tỷ lệ 7% là trường thuộc loại bán kiên cố; 11 trường tiểu học, chiếm tỷ lệ 4% là trường thuộc loại bán kiên cố; 12 trường trung học cơ sở, chiếm tỷ lệ 4% là trường bán kiên cố.

Toàn tỉnh mới có 40% số trạm y tế xã có hệ thống xử lý nước thải y tế, trong đó có 37% trạm y tế có hệ thống xử lý nước thải y tế đạt tiêu chuẩn môi trường, tỷ lệ này cần được quan tâm đầu tư và nâng cấp một bước bảo đảm phục vụ đời sống dân cư và an sinh xã hội khu vực nông thôn Thái Bình.

Tổng chiều dài kênh mương thủy lợi do Hợp tác xã quản lý đã được kiên cố hóa là 1.736 km, chiếm tỷ lệ 26,4% tổng chiều dài kênh mương do Hợp tác xã quản lý; như vậy, mức độ kiên cố hóa kênh mương thủy lợi của Thái Bình còn thấp, nên tổng chiều dài kênh mương thủy lợi do Hợp tác xã quản lý cần phải được kiên cố hóa hoặc nâng cấp của toàn tỉnh là 3.145 km, chiếm tỷ lệ 48% tổng chiều dài kênh mương. Đây là một thách thức mà các ngành, các cấp tỉnh Thái Bình cần có chính sách đầu tư về cơ sở cấp xã để đảm bảo sản xuất, trồng trọt phát triển một cách bền vững, giảm thiểu tác động của thiên tai, nhất là mưa bão, úng lụt đối với sản xuất nông nghiệp.

1.2.2. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm nên kinh tế nông thôn chủ yếu vẫn là kinh tế nông nghiệp

Kết quả Tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn thời điểm 01 tháng 7 năm 2016 cho thấy tổng số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn của Thái Bình là 208.912 hộ, chiếm 40,2% tổng số hộ nông thôn, cao hơn 4,7 điểm phần trăm so với khu vực Đồng bằng sông Hồng.

Tổng số lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi của Thái Bình là 240.445 lao động, chiếm 33,2% tổng số lao động trong độ tuổi, cao hơn 1,0 điểm phần trăm so với khu vực Đồng bằng sông Hồng. Đây chính là điểm hạn chế của kinh tế khu vực nông thôn Thái Bình, vẫn còn nhiều lao động làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản hơn so với các tỉnh trong vùng; đồng thời đây cũng là một trong những nguyên nhân làm cho thu nhập bình quân một lao động của Thái Bình còn có xu hướng chưa theo kịp với vùng Đồng bằng sông Hồng.

Nếu xét cơ cấu hộ theo nguồn thu nhập chính, chúng ta thấy tổng số hộ có nguồn thu nhập chính từ nông, lâm và thủy sản khu vực nông thôn của Thái Bình là 150.697 hộ, chiếm 29,0% tổng số hộ nông thôn, cao hơn 2,7 điểm phần trăm so với khu vực Đồng bằng sông Hồng. Như vậy, tỷ lệ hộ nông thôn Thái Bình có nguồn thu nhập chính từ nông, lâm nghiệp và thủy sản cao hơn so với vùng Đồng bằng sông Hồng.

1.2.3. Chất lượng lao động thấp là một lực cản lớn cho phát triển kinh tế

Thời điểm 01/7/2016, tổng số lao động thuộc các ngành nghề khu vực nông thôn Thái Bình là 1.016 nghìn người, trong đó: Lao động chưa qua đào tạo 582 nghìn người, chiếm 57% tổng số lao động; lao động có đào tạo là 434 nghìn người, chiếm 43%, trong đó, lao động có trình độ từ trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp trở lên là 119 nghìn

người, chiếm 11,7%. Như vậy, lực lượng lao động chủ yếu chưa được đào tạo và đào tạo đơn giản đang làm việc tại khu vực nông thôn tỉnh Thái Bình, đây là một hạn chế không hề nhỏ, là thách thức mà các nhà quản lý cần có chính sách phù hợp để nâng cao chất lượng lao động - một yếu tố có tầm quan trọng đặc biệt trong các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội nói chung và tăng năng suất lao động nói riêng.

Về chất lượng đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp xã vẫn còn hạn chế, số cán bộ chủ chốt chưa được đào tạo về trình độ chuyên môn kỹ thuật 19 người, chiếm 1,8%; chưa qua lớp đào tạo về chính trị 5 người, chiếm 0,5%; chưa qua lớp đào tạo về quản lý nhà nước 287 người, chiếm gần 27%.

1.2.4. Kết quả xây dựng nông thôn mới còn hạn chế

Tỷ lệ xã đang phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới chiếm 30,4% tổng số xã trong tỉnh, có số lượng tiêu chí đã đạt chuẩn bình quân 01 xã là 12,6 tiêu chí trong tổng số 19 tiêu chí theo quy định; nhưng những tiêu chí chưa đạt chuẩn thường là tiêu chí khó thực hiện như tiêu chí về giao thông, về thủy lợi, các tiêu chí về cơ sở vật chất, môi trường ...

Toàn tỉnh có 92% số xã có đường trục xã đạt chuẩn nông thôn mới và được rải nhựa, bê tông 100%, song tỷ lệ chiều dài đường trục xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới vẫn chiếm 13% tổng chiều dài đường trục xã; tỷ lệ chiều dài đường trục thôn chưa đạt chuẩn nông thôn mới là 6,3%; tỷ lệ chiều dài đường ngõ, xóm chưa đạt chuẩn nông thôn mới là 14%; tỷ lệ đường trục chính nội đồng chưa đạt chuẩn nông thôn mới là 30%.

1.2.5. Đời sống một bộ phận dân cư vẫn còn khó khăn

Năm 2016, thu nhập bình quân đầu người 01 tháng của Thái Bình là 2.798 nghìn đồng, là tỉnh có mức thu nhập bình quân đầu người vào tốp cuối của vùng Đồng bằng sông Hồng, tỷ lệ thu nhập

giữa nhóm dân cư có thu nhập cao nhất và nhóm dân cư có thu nhập thấp nhất gần 6 lần, như vậy khoảng cách giàu nghèo có xu hướng ngày càng giãn rộng tác động đến đời sống một bộ phận dân cư thuộc nhóm hộ nghèo và thu nhập thấp, nên việc thỏa mãn nhu cầu của bộ phận dân cư này sẽ bị hạn chế. Vì vậy, Đảng bộ và Chính quyền địa phương trong tỉnh cần quan tâm đến các chính sách an sinh xã hội, chính sách tạo việc làm và hỗ trợ phát triển sản xuất nâng cao thu nhập và đời sống của bộ phận dân cư thuộc nhóm có thu nhập thấp và rút ngắn khoảng cách giàu, nghèo giữa các bộ phận dân cư.

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của Thái Bình giai đoạn 2011-2016 phát triển ổn định với tốc độ khá: Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2016 theo giá so sánh đạt 24.283 triệu đồng, tăng 3,29% so với năm 2015; tăng trưởng bình quân hàng năm giai đoạn 2011-2016 là 2,87%, trong đó giá trị sản xuất ngành nông nghiệp tăng bình quân hàng năm là 2,18%, giá trị sản xuất ngành thủy sản tăng bình quân hàng năm 6,75%.

2.1. Thành tựu mới trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

2.1.1. Sản xuất đang được cơ cấu lại

a) Cơ cấu lại hình thức tổ chức sản xuất theo hướng đa dạng hóa

Trong 5 năm qua, việc cơ cấu lại sản xuất nội bộ ngành nông, lâm và thủy sản được thể hiện qua số lượng và hiệu quả của các hình thức tổ chức sản xuất năm 2016 đã có sự thay đổi so với năm 2011: số hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 63,5 nghìn hộ, tương đương giảm tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản 13,8 điểm phần trăm; mô hình tổ chức sản xuất trang trại đã thể hiện rõ hiệu quả sản xuất hơn hẳn so với kinh tế hộ gia đình, tổng số trang trại năm 2016 là

969 trang trại, tăng 85%; tổng số doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản không kể hợp tác xã nông nghiệp là 29 doanh nghiệp, số doanh nghiệp nông nghiệp và thủy sản tăng nhiều, nhất là các doanh nghiệp trong ngành chăn nuôi bước đầu đã thể hiện hiệu quả của sản xuất lớn hàng hóa trong nông nghiệp với việc ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất.

b) Cơ cấu lại ngành sản xuất theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp, tăng tỷ trọng ngành thủy sản

Năm 2016 so với năm 2011, cơ cấu hộ trong nội bộ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có thay đổi theo hướng giảm tỷ lệ hộ thuộc ngành nông, lâm nghiệp và tăng tỷ lệ hộ thuộc ngành thủy sản. Thời điểm 01/7/2016 tỷ lệ hộ thuộc ngành nông, lâm nghiệp chiếm 96,0% trong tổng số hộ, giảm 1,2 điểm phần trăm so với năm 2011; tỷ lệ hộ thuộc ngành thủy sản chiếm 4,0%, tăng 1,2 điểm phần trăm so với năm 2011.

Số hộ và cơ cấu hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Thái Bình qua hai kỳ tổng điều tra như sau:

	2011	Cơ cấu (%)	2016	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	279.508	100,0	216.021	100,0
1. Hộ nông, lâm nghiệp	271.536	97,2	207.459	96,0
2. Hộ thủy sản	7.972	2,8	8.562	4,0

2.1.2. Sản xuất hàng hóa quy mô lớn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đang hình thành

a) Ruộng đất đang được tích tụ với khâu đột phá là dồn điền, đổi thửa và hình thành cánh đồng lớn

Theo kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp, diện tích đất nông nghiệp được dồn điền đổi thửa của Thái Bình tính đến ngày 01 tháng 7 năm 2016 là 84.180 ha, chiếm 77,7% tổng diện tích đất nông

ng nghiệp; trong đó diện tích đất lúa được dồn điền, đổi thửa là 76.895 ha, chiếm 95,5% tổng diện tích đất lúa. Như vậy, diện tích đất canh tác cây hàng năm cơ bản đã được dồn điền, đổi thửa xong, làm tăng diện tích của mỗi thửa đất canh tác, đồng thời số thửa của mỗi hộ cũng giảm đi tạo điều kiện cho việc áp dụng cơ giới hóa, áp dụng công nghệ vào sản xuất, trồng trọt đạt hiệu quả và năng suất lao động cao hơn.

Tính đến tháng 7 năm 2016, Thái Bình có 125 cánh đồng lớn, trong đó 105 cánh đồng trồng lúa với tổng diện tích là 5.685 ha, diện tích bình quân 01 cánh đồng trồng lúa là 54 ha, diện tích được ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm trước khi sản xuất chiếm tỷ lệ 75%; 20 cánh đồng trồng màu với tổng diện tích là 525 ha, diện tích bình quân 01 cánh đồng trồng màu là 26,3 ha, diện tích được ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm trước khi sản xuất chiếm tỷ lệ 92%.

Đến tháng 10 năm 2017, kết quả về tập trung, tích tụ đất đai để sản xuất hàng hóa quy mô lớn gắn với tiêu thụ nông sản với hai hình thức: diện tích đất tập trung, tích tụ theo hình thức thuê đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất 3.369 ha, gồm trồng trọt: 816 ha, chăn nuôi: 396 ha, thủy sản: 2.157 ha; diện tích đất tập trung theo hình thức liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản là 7.753 ha, gồm lúa: 7.072 ha, rau màu: 681 ha.

b) Sản xuất đang từng bước được cơ giới hóa

* Đến thời điểm 01 tháng 7 năm 2016, toàn tỉnh có 9.145 máy kéo các loại dùng trong sản xuất kinh doanh, trong đó 6.756 máy kéo dùng trong sản xuất của các hộ nông nghiệp và thủy sản chiếm 74% tổng số máy kéo; số máy kéo có công suất lớn hơn được tăng cường, tỷ lệ máy kéo lớn trên 12 CV dùng trong nông nghiệp, thủy sản chiếm 30%; số lượng máy kéo bình quân 01 xã dùng cho sản xuất nông nghiệp là 23,4 cái; cùng với 8.519 dàn cày, lưỡi cày; 6.747 dàn bừa. Đây là lực lượng phương tiện sản xuất cơ giới đảm nhiệm toàn bộ

khâu làm đất phục vụ gieo trồng cây hàng năm trên địa bàn toàn tỉnh thay thế sức người, sức trâu, bò như những năm trước kia; đồng thời đây cũng là phương tiện đảm nhiệm khâu vận chuyển vật tư phân bón ra đồng ruộng, và vận chuyển nông sản phẩm thu hoạch thay thế dần các phương tiện thô sơ bởi giao thông nội đồng cũng đã thuận lợi hơn cho các phương tiện cơ giới hoạt động.

Các loại máy móc phục vụ sản xuất gieo trồng lúa như: tổng số máy gieo sạ 302 cái; tổng số máy gặt các loại 1.370 cái; máy tuốt lúa có động cơ 2.909 cái; bình phun thuốc trừ sâu có động cơ 41.666 cái, bình quân 01 xã có 148 cái; máy bơm nước dùng trong nông nghiệp, thủy sản 41.631 cái.

Tổng số ô tô phục vụ sản xuất kinh doanh là 7.739 chiếc, bình quân 01 xã, phường, thị trấn có 27,6 ô tô; trong đó ô tô phục vụ sản xuất nông nghiệp, thủy sản 744 chiếc, bình quân 01 xã có 2,7 ô tô dùng cho sản xuất nông nghiệp, thủy sản.

Máy móc phục vụ chế biến như tổng máy xay, xát, chế biến lương thực 5.038 cái; máy nghiền, trộn, chế biến thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản 1.781 cái.

* Việc cơ giới hóa trong sản xuất càng thể hiện rõ nét trong sản xuất của loại hình trang trại, Thái Bình có tổng số 969 trang trại, trong đó 701 trang trại chăn nuôi, 260 trang trại thủy sản, số máy móc thiết bị của trang trại phục vụ sản xuất như: máy kéo các loại 12 cái; ô tô các loại 16 cái, trong đó phục vụ sản xuất 9 cái. Trong các trang trại chăn nuôi, các máy móc thiết bị đảm nhiệm các khâu sản xuất: động cơ điện và động cơ xăng 457 cái; máy phát điện 524 cái, trong đó phục vụ sản xuất 443 cái; lò sấy, máy sấy nông sản, máy chế biến lương thực và máy chế biến thức ăn gia súc 136 cái; máy ấp trứng 76 cái; ngoài ra, còn nhiều loại máy phục vụ sản xuất như máy cày, máy bừa, dàn cày, dàn bừa, máy gặt, máy tuốt lúa, máy tẻ ngô, máy cắt cỏ ..., phục vụ sản

xuất trong các trang trại kết hợp chăn nuôi và trồng trọt. Trong các trang trại có nuôi trồng thủy sản được trang bị thêm các loại máy móc, thiết bị như: máy chế biến thức ăn thủy sản 31 cái; máy sục khí, đảo nước dùng trong nuôi thủy sản 382 cái; máy bơm nước dùng trong nuôi thủy sản 143 cái; số lượng tàu, thuyền, xuồng phục vụ nuôi trồng thủy sản 91 cái, với tổng công suất 1.907 CV.

c) Khoa học, kỹ thuật ngày càng được ứng dụng nhiều hơn trong sản xuất

Những cánh đồng mẫu lớn bước đầu áp dụng khoa học, kỹ thuật như mỗi cánh đồng chỉ thực hiện gieo trồng một loại giống mới, giống cho sản phẩm chất lượng và năng suất cao để có thể ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái; ứng dụng sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap; thực hiện hợp tác liên kết theo chuỗi giá trị. Vì vậy, Thái Bình tính đến 01/7/2016 toàn tỉnh có 125 cánh đồng mẫu lớn với tổng diện tích 6.210 ha, do liên kết sản xuất nên diện tích được ký kết hợp đồng bao tiêu sản phẩm trước khi sản xuất là 4.728 ha, chiếm 76%, riêng diện tích được thu mua theo hợp đồng chiếm tỷ lệ 47,7% tổng diện tích của cánh đồng mẫu lớn.

2.1.3. Hiệu quả sản xuất tăng

a) Hiệu quả sản xuất trang trại:

Giai đoạn 2011-2016, kinh tế trang trại phát triển khá mạnh, sản xuất nông nghiệp, thủy sản quy mô lớn có hiệu quả và trở thành xu hướng trong nông thôn.

Theo kết quả cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp thời điểm 01 tháng 7 năm 2016 tỉnh Thái Bình hiện có 969 trang trại, tăng 445 trang trại, tương đương tăng 85% so với năm 2011. Trong đó, chủ yếu do số lượng loại hình trang trại chăn nuôi tăng 532 trang trại, tăng trên 4 lần so với năm 2011. Vì vậy, giá trị thu được từ nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân 01 trang trại là 2.264 triệu đồng, trong

đó giá trị bán ra là 2.209 triệu đồng 01 năm; riêng giá trị sản phẩm thu được từ nông nghiệp bình quân 01 trang trại năm 2016 là 1.643 triệu đồng, tăng gần gấp 2 lần so với năm 2011, đã thể hiện rõ hiệu quả sản xuất của trang trại vượt trội về quy mô sản xuất hàng hóa. Xu hướng những gia trại chăn nuôi có tiềm năng về vốn, về lao động, về trình độ kỹ thuật, kiến thức kinh doanh sẽ tăng đầu tư mở rộng sản xuất lên thành các trang trại; tiếp đến các trang trại có quy mô lớn, có đầu tư chiều sâu hơn về trang thiết bị, về quy trình sản xuất, áp dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật sản xuất cao hơn sẽ chuyển thành doanh nghiệp kinh doanh có quy mô lớn và hiệu quả sản xuất kinh doanh tốt hơn, tiếp cận thị trường tiêu thụ sản phẩm bài bản và đa dạng hơn so với hình thức hộ trang trại.

b) Hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp:

Năm 2016, số lượng doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản của Thái Bình là 29 doanh nghiệp, với tổng số lao động là 1.425 lao động, số lao động bình quân 01 doanh nghiệp là 49 người; tỷ lệ doanh nghiệp có dưới 10 lao động chiếm 41%. Quy mô về vốn và kết quả sản xuất kinh doanh tính bình quân 01 doanh nghiệp năm 2015 như sau: tổng cộng tài sản bình quân 01 doanh nghiệp đến 31/12/2015 là 29.535 triệu đồng; doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 5.237 triệu đồng; lợi nhuận trước thuế 260 triệu đồng; lợi nhuận sau thuế 252 triệu đồng, trong khi lợi nhuận sau thuế bình quân 01 doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản của khu vực Đồng bằng sông Hồng năm 2015 chỉ ở mức 55 triệu đồng.

c) Hiệu quả sản xuất còn thể hiện giá trị sản phẩm thu được trên 01 ha đất canh tác ngày càng gia tăng:

Trong những năm qua, hiệu quả của việc dồn điền đổi thửa, việc tập trung sản xuất hình thành cánh đồng mẫu lớn, việc thâm canh, xen canh tăng vụ, đưa các giống cây trồng mới có năng suất, chất lượng tốt đã đem lại hiệu quả rõ nét trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản.

Năm 2016, giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt và đất nuôi trồng thủy sản đạt trên 137 triệu đồng, tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2011-2016 là 4,62%; trong đó, tốc độ tăng giá trị sản phẩm trồng trọt trên 01 ha đất canh tác là 3,15%; tốc độ tăng giá trị sản phẩm thủy sản trên 01 ha đất nuôi thủy sản là 14,06%.

2.2. Hạn chế, bất cập trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Ngành nông lâm nghiệp và thủy sản của Thái Bình chủ yếu vẫn là sản xuất nhỏ, việc đầu tư và áp dụng khoa học, kỹ thuật, công nghệ còn hạn chế.

2.2.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Thái Bình phổ biến vẫn là sản xuất nhỏ thể hiện trên các mặt

- *Một là*, số doanh nghiệp trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản có tăng nhưng kinh tế hộ vẫn là hình thức tổ chức sản xuất cơ bản: Toàn tỉnh đến 01/7/2016 mới có 29 doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản; doanh nghiệp thì nhỏ và rất nhỏ vẫn là chủ yếu, vốn và lao động bình quân 01 doanh nghiệp thấp, doanh nghiệp có dưới 10 lao động chiếm trên 40% tổng số doanh nghiệp hiện có; doanh thu bán hàng, dịch vụ bình quân 01 doanh nghiệp năm 2015 quy mô nhỏ, mới đạt 5.237 triệu đồng; lợi nhuận sau thuế bình quân 01 lao động của doanh nghiệp năm 2015 mới đạt ở mức 5,1 triệu đồng.

- *Hai là*, mô hình Hợp tác xã là hình thức sản xuất tập thể chủ yếu của Thái Bình, đến năm 2016 toàn tỉnh có 321 hợp tác xã, trong đó 318 hợp tác xã nông nghiệp; nhìn chung số hợp tác xã của Thái Bình 05 năm qua ổn định, hiệu quả của hình thức tổ chức này thực sự chưa rõ nét, còn mang tính hỗ trợ, hướng dẫn, dịch vụ có tính chất khuyến cáo giúp hộ nông dân thực hiện một số khâu của sản xuất nông nghiệp khu vực nông thôn, chứ chưa phải thực chất là mô hình *hợp tác tổ chức sản xuất kinh doanh hiệu quả cao hơn*.

- *Ba là*, ngoài các doanh nghiệp, hợp tác xã thì kinh tế hộ vẫn là chủ yếu trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của Thái Bình, hiện nay toàn tỉnh có 216.021 hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản. Trong hộ, có trang trại, nhưng số lượng trang trại toàn tỉnh mới có 969 trang trại, cứ 223 hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản mới có 01 hộ là trang trại, chiếm tỷ lệ 0,44% tổng số hộ nông nghiệp, thủy sản. Mặt khác, quy mô trang trại chủ yếu là các trang trại có quy mô còn ở mức nhỏ: lao động bình quân 01 trang trại là 3,1 người; diện tích bình quân 01 trang trại 2,19 ha;

2.2.2. Chất lượng lao động trong nông nghiệp và thủy sản tỉnh Thái Bình ở trình độ thấp

Tổng số lao động trong độ tuổi và trên độ tuổi hiện đang làm việc ngành trong nông, lâm nghiệp và thủy sản là 416.337 người, trong đó, có 383.358 người chưa qua đào tạo gì về chuyên môn kỹ thuật, chiếm 92% tổng số lao động, số người có qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ chiếm 3%, còn lại 5% tổng số người làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là đã qua đào tạo có chứng chỉ, và có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp trở lên. Như vậy, hầu hết lực lượng lao động làm việc trong các hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản không được đào tạo, chủ yếu vẫn là những lao động thủ công, đơn giản, làm theo kinh nghiệm và kiến thức tự học tập lẫn nhau, và tự tích lũy nên năng suất và chất lượng hiệu quả lao động rất thấp. Đây là hạn chế có tính phổ biến của một yếu tố quan trọng trong lực lượng sản xuất là con người đối với sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tại Thái Bình; hạn chế này nếu không được khắc phục thì khó có thể đẩy nhanh tốc độ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của Thái Bình nói riêng và góp phần tăng trưởng kinh tế của Thái Bình nói chung.

* * * * *

III. KẾT LUẬN

Kết quả chính thức của cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 đã phản ánh được những thành tựu to lớn về sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, mức độ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất, đời sống của cư dân nông thôn, tạo môi trường thu hút đầu tư, đem lại diện mạo mới cho nông thôn Thái Bình ngày nay. Tuy nhiên, những hạn chế, bất cập trong khu vực nông thôn, nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản như: Sản xuất còn nhỏ, chưa có hàm lượng khoa học và kỹ thuật công nghệ cao, năng suất lao động thấp trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, không đồng bộ về kết cấu hạ tầng, về khả năng thu hút đầu tư của khu vực nông thôn so với khu vực thành thị.

Những đánh giá, phân tích trên đây góp phần đánh giá những thành tựu cũng như những hạn chế và bất cập trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Hệ thống số liệu thống kê và thông tin trong quá trình phân tích, đánh giá cũng đã cho chúng ta một bức tranh toàn cảnh về thực trạng, xu hướng phát triển của sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng như tình hình phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực nông thôn tỉnh Thái Bình giai đoạn 2011-2016. Số liệu Tổng điều tra năm 2016, giúp cho các cấp, các ngành có căn cứ xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế nông thôn của tỉnh nhà; đồng thời giúp cho các địa phương trong tỉnh có căn cứ định hướng các bước đi trong chương trình xây dựng Nông thôn mới.

Hy vọng tư liệu trong cuốn sách sẽ là căn cứ khoa học để lãnh đạo các cấp, các ngành sử dụng, để độc giả tham khảo, nghiên cứu, góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2016-2020 và những năm tiếp theo. Nội dung cuốn sách đề cập về chủ đề rộng và phức tạp, không tránh khỏi khiếm khuyết, chúng tôi rất mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp để lần sau được tốt hơn./.

PHẦN THỨ HAI
HỆ THỐNG SỐ LIỆU CHÍNH THỨC
TỔNG HỢP QUA KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA

**1. KẾT CẤU HẠ TẦNG NÔNG THÔN CỦA XÃ
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016 TỈNH THÁI BÌNH**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng		Tỷ lệ (%) so với tổng số	
		2011	2016	2011	2016
Tổng số xã	Xã	267	267	100,0	100,0
Tổng số thôn	Thôn	1.600	1.614	100,0	100,0
Số xã có điện	Xã	267	267	100,0	100,0
Số thôn có điện lưới quốc gia	Thôn	1.600	1.614	100,0	100,0
Số xã có đường xe ô tô đến trụ sở UBND xã	Xã	267	267	100,0	100,0
<i>Trong đó:</i> Số xã có đường xe ô tô đến được quanh năm	"	267	267	100,0	100,0
Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa	"	267	267	100,0	100,0
Số xã có trường mẫu giáo/mầm non	"	267	267	100,0	100,0
Số xã có trường tiểu học	"	267	267	100,0	100,0
Số xã có trường trung học cơ sở	"	257	249	96,3	93,3
Số xã có trường trung học phổ thông	"	25	21	9,4	7,9
Số xã có nhà văn hoá xã	"	265	240	99,3	89,9
Số xã có sân thể thao xã	"	214	246	80,1	92,1
Số xã có tủ sách pháp luật	"	265	267	99,3	100,0
Số xã có thư viện xã	"	53	49	19,9	18,4
Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn	"	267	267	100,0	100,0
Số xã có trạm y tế	"	267	267	100,0	100,0
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	"	63	101	23,6	37,8
Số xã có xây dựng hệ thống thoát nước thải chung	"	58	183	21,7	68,5
Số thôn có xây dựng hệ thống thoát nước thải chung	Thôn	271	1.064	16,9	65,9
Số xã có tổ chức thu gom rác thải	Xã	241	258	90,3	96,6
Số thôn có tổ chức thu gom rác thải	Thôn	1.267	1.524	79,2	94,4
Số xã có chợ	Xã	200	206	74,9	77,2
<i>Trong đó:</i> Có chợ được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	"	108	192	40,4	71,9
Số xã có quỹ tín dụng nhân dân/chi nhánh ngân hàng	"	125	157	46,8	58,8

**2. KẾT CẤU HẠ TẦNG NÔNG THÔN CỦA XÃ
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016 THÀNH PHỐ THÁI BÌNH**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng		Tỷ lệ (%) so với tổng số	
		2011	2016	2011	2016
Tổng số xã	Xã	9	9	100,0	100,0
Tổng số thôn	Thôn	70	70	100,0	100,0
Số xã có điện	Xã	9	9	100,0	100,0
Số thôn có điện lưới quốc gia	Thôn	70	70	100,0	100,0
Số xã có đường xe ô tô đến trụ sở UBND xã	Xã	9	9	100,0	100,0
<i>Trong đó: Số xã có đường xe ô tô đến được quanh năm</i>	"	9	9	100,0	100,0
Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa	"	9	9	100,0	100,0
Số xã có trường mẫu giáo/mầm non	"	9	9	100,0	100,0
Số xã có trường tiểu học	"	9	9	100,0	100,0
Số xã có trường trung học cơ sở	"	9	9	100,0	100,0
Số xã có trường trung học phổ thông	"	1		11,1	
Số xã có nhà văn hoá xã	"	9	7	100,0	77,8
Số xã có sân thể thao xã	"	6	5	66,7	55,6
Số xã có tủ sách pháp luật	"	9	9	100,0	100,0
Số xã có thư viện xã	"	1	2	11,1	22,2
Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn	"	9	9	100,0	100,0
Số xã có trạm y tế	"	9	9	100,0	100,0
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	"	2		22,2	
Số xã có xây dựng hệ thống thoát nước thải chung	"	2	9	22,2	100,0
Số thôn có xây dựng hệ thống thoát nước thải chung	Thôn	19	70	27,1	100,0
Số xã có tổ chức thu gom rác thải	Xã	9	9	100,0	100,0
Số thôn có tổ chức thu gom rác thải	Thôn	60	70	85,7	100,0
Số xã có chợ	Xã	3	5	33,3	55,6
<i>Trong đó: Có chợ được xây dựng kiên cố, bán kiên cố</i>	"	1	5	11,1	55,6
Số xã có quỹ tín dụng nhân dân	"	3	4	33,3	44,4

3. KẾT CẤU HẠ TẦNG NÔNG THÔN CỦA XÃ QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016 HUYỆN QUỲNH PHỤ

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng		Tỷ lệ (%) so với tổng số	
		2011	2016	2011	2016
Tổng số xã	Xã	36	36	100,0	100,0
Tổng số thôn	Thôn	216	221	100,0	100,0
Số xã có điện	Xã	36	36	100,0	100,0
Số thôn có điện lưới quốc gia	Thôn	216	221	100,0	100,0
Số xã có đường xe ô tô đến trụ sở UBND xã	Xã	36	36	100,0	100,0
<i>Trong đó: Số xã có đường xe ô tô đến được quanh năm</i>	"	36	36	100,0	100,0
Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa	"	36	36	100,0	100,0
Số xã có trường mẫu giáo/mầm non	"	36	36	100,0	100,0
Số xã có trường tiểu học	"	36	36	100,0	100,0
Số xã có trường trung học cơ sở	"	36	36	100,0	100,0
Số xã có trường trung học phổ thông	"	2	3	5,6	8,3
Số xã có nhà văn hoá xã	"	36	35	100,0	97,2
Số xã có sân thể thao xã	"	29	34	80,6	94,4
Số xã có tủ sách pháp luật	"	36	36	100,0	100,0
Số xã có thư viện xã	"	11	13	30,6	36,1
Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn	"	36	36	100,0	100,0
Số xã có trạm y tế	"	36	36	100,0	100,0
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	"	3	11	8,3	30,6
Số xã có xây dựng hệ thống thoát nước thải chung	"	8	26	22,2	72,2
Số thôn có xây dựng hệ thống thoát nước thải chung	Thôn	29	161	13,4	72,9
Số xã có tổ chức thu gom rác thải	Xã	35	35	97,2	97,2
Số thôn có tổ chức thu gom rác thải	Thôn	201	215	93,1	97,3
Số xã có chợ	Xã	29	31	80,6	86,1
<i>Trong đó: Có chợ được xây dựng kiên cố, bán kiên cố</i>	"	19	27	52,8	75,0
Số xã có quỹ tín dụng nhân dân	"	14	14	38,9	38,9

**4. KẾT CẤU HẠ TẦNG NÔNG THÔN CỦA XÃ
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016 HUYỆN HƯNG HÀ**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng		Tỷ lệ (%) so với tổng số	
		2011	2016	2011	2016
Tổng số xã	Xã	33	33	100,0	100,0
Tổng số thôn	Thôn	239	241	100,0	100,0
Số xã có điện	Xã	33	33	100,0	100,0
Số thôn có điện lưới quốc gia	Thôn	239	241	100,0	100,0
Số xã có đường xe ô tô đến trụ sở UBND xã	Xã	33	33	100,0	100,0
<i>Trong đó: Số xã có đường xe ô tô đến được quanh năm</i>	"	33	33	100,0	100,0
Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa	"	33	33	100,0	100,0
Số xã có trường mẫu giáo/mầm non	"	33	33	100,0	100,0
Số xã có trường tiểu học	"	33	33	100,0	100,0
Số xã có trường trung học cơ sở	"	33	33	100,0	100,0
Số xã có trường trung học phổ thông	"	2	2	6,1	6,1
Số xã có nhà văn hoá xã	"	32	33	97,0	100,0
Số xã có sân thể thao xã	"	19	32	57,6	97,0
Số xã có tủ sách pháp luật	"	33	33	100,0	100,0
Số xã có thư viện xã	"	4		12,1	
Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn	"	33	33	100,0	100,0
Số xã có trạm y tế	"	33	33	100,0	100,0
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	"	3	3	9,1	9,1
Số xã có xây dựng hệ thống thoát nước thải chung	"	4	31	12,1	93,9
Số thôn có xây dựng hệ thống thoát nước thải chung	Thôn	21	231	8,8	95,9
Số xã có tổ chức thu gom rác thải	Xã	29	33	87,9	100,0
Số thôn có tổ chức thu gom rác thải	Thôn	165	235	69,0	97,5
Số xã có chợ	Xã	22	23	66,7	69,7
<i>Trong đó: Có chợ được xây dựng kiên cố, bán kiên cố</i>	"	7	23	21,2	69,7
Số xã có quỹ tín dụng nhân dân	"	24	24	72,7	72,7

**5. KẾT CẤU HẠ TẦNG NÔNG THÔN CỦA XÃ
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016 HUYỆN ĐÔNG HƯNG**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng		Tỷ lệ (%) so với tổng số	
		2011	2016	2011	2016
Tổng số xã	Xã	43	43	100,0	100,0
Tổng số thôn	Thôn	227	227	100,0	100,0
Số xã có điện	Xã	43	43	100,0	100,0
Số thôn có điện lưới quốc gia	Thôn	227	227	100,0	100,0
Số xã có đường xe ô tô đến trụ sở UBND xã	Xã	43	43	100,0	100,0
<i>Trong đó:</i> Số xã có đường xe ô tô đến được quanh năm	"	43	43	100,0	100,0
Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa	"	43	43	100,0	100,0
Số xã có trường mẫu giáo/mầm non	"	43	43	100,0	100,0
Số xã có trường tiểu học	"	43	43	100,0	100,0
Số xã có trường trung học cơ sở	"	38	31	88,4	72,1
Số xã có trường trung học phổ thông	"	3	3	7,0	7,0
Số xã có nhà văn hoá xã	"	43	41	100,0	95,3
Số xã có sân thể thao xã	"	35	40	81,4	93,0
Số xã có tủ sách pháp luật	"	42	43	97,7	100,0
Số xã có thư viện xã	"	10	3	23,3	7,0
Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn	"	43	43	100,0	100,0
Số xã có trạm y tế	"	43	43	100,0	100,0
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	"	7	18	16,3	41,9
Số xã có xây dựng hệ thống thoát nước thải chung	"	9	29	20,9	67,4
Số thôn có xây dựng hệ thống thoát nước thải chung	Thôn	40	151	17,6	66,5
Số xã có tổ chức thu gom rác thải	Xã	37	39	86,0	90,7
Số thôn có tổ chức thu gom rác thải	Thôn	168	201	74,0	88,5
Số xã có chợ	Xã	34	34	79,1	79,1
<i>Trong đó:</i> Có chợ được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	"	17	34	39,5	79,1
Số xã có quỹ tín dụng nhân dân	"	21	22	48,8	51,2

**6. KẾT CẤU HẠ TẦNG NÔNG THÔN CỦA XÃ
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016 HUYỆN THÁI THỤY**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng		Tỷ lệ (%) so với tổng số	
		2011	2016	2011	2016
Tổng số xã	Xã	47	47	100,0	100,0
Tổng số thôn	Thôn	261	261	100,0	100,0
Số xã có điện	Xã	47	47	100,0	100,0
Số thôn có điện lưới quốc gia	Thôn	261	261	100,0	100,0
Số xã có đường xe ô tô đến trụ sở UBND xã	Xã	47	47	100,0	100,0
<i>Trong đó:</i> Số xã có đường xe ô tô đến được quanh năm	"	47	47	100,0	100,0
Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa	"	47	47	100,0	100,0
Số xã có trường mẫu giáo/mầm non	"	47	47	100,0	100,0
Số xã có trường tiểu học	"	47	47	100,0	100,0
Số xã có trường trung học cơ sở	"	46	46	97,9	97,9
Số xã có trường trung học phổ thông	"	6	4	12,8	8,5
Số xã có nhà văn hoá xã	"	46	40	97,9	85,1
Số xã có sân thể thao xã	"	43	45	91,5	95,7
Số xã có tủ sách pháp luật	"	47	47	100,0	100,0
Số xã có thư viện xã	"	4	5	8,5	10,6
Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn	"	47	47	100,0	100,0
Số xã có trạm y tế	"	47	47	100,0	100,0
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	"	8	11	17,0	23,4
Số xã có xây dựng hệ thống thoát nước thải chung	"	9	32	19,1	68,1
Số thôn có xây dựng hệ thống thoát nước thải chung	Thôn	32	145	12,3	55,6
Số xã có tổ chức thu gom rác thải	Xã	40	46	93,0	107,0
Số thôn có tổ chức thu gom rác thải	Thôn	201	246	88,5	108,4
Số xã có chợ	Xã	36	37	76,6	78,7
<i>Trong đó:</i> Có chợ được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	"	13	29	27,7	61,7
Số xã có quỹ tín dụng nhân dân	"	14	22	29,8	46,8

**7. KẾT CẤU HẠ TẦNG NÔNG THÔN CỦA XÃ
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016 HUYỆN TIỀN HẢI**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng		Tỷ lệ (%) so với tổng số	
		2011	2016	2011	2016
Tổng số xã	Xã	34	34	100,0	100,0
Tổng số thôn	Thôn	164	167	100,0	100,0
Số xã có điện	Xã	34	34	100,0	100,0
Số thôn có điện lưới quốc gia	Thôn	164	167	100,0	100,0
Số xã có đường xe ô tô đến trụ sở UBND xã	Xã	34	34	100,0	100,0
<i>Trong đó: Số xã có đường xe ô tô đến được quanh năm</i>	"	34	34	100,0	100,0
Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa	"	34	34	100,0	100,0
Số xã có trường mẫu giáo/mầm non	"	34	34	100,0	100,0
Số xã có trường tiểu học	"	34	34	100,0	100,0
Số xã có trường trung học cơ sở	"	30	31	88,2	91,2
Số xã có trường trung học phổ thông	"	2	2	5,9	5,9
Số xã có nhà văn hoá xã	"	34	31	100,0	91,2
Số xã có sân thể thao xã	"	29	30	85,3	88,2
Số xã có tủ sách pháp luật	"	34	34	100,0	100,0
Số xã có thư viện xã	"	7	7	20,6	20,6
Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn	"	34	34	100,0	100,0
Số xã có trạm y tế	"	34	34	100,0	100,0
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	"	14	11	41,2	32,4
Số xã có xây dựng hệ thống thoát nước thải chung	"	11	16	32,4	47,1
Số thôn có xây dựng hệ thống thoát nước thải chung	Thôn	50	77	30,5	46,1
Số xã có tổ chức thu gom rác thải	Xã	31	34	91,2	100,0
Số thôn có tổ chức thu gom rác thải	Thôn	146	167	89,0	100,0
Số xã có chợ	Xã	29	29	85,3	85,3
<i>Trong đó: Có chợ được xây dựng kiên cố, bán kiên cố</i>	"	22	29	64,7	85,3
Số xã có quỹ tín dụng nhân dân	"	15	23	44,1	67,6

**8. KẾT CẤU HẠ TẦNG NÔNG THÔN CỦA XÃ
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016 HUYỆN KIẾN XƯƠNG**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng		Tỷ lệ (%) so với tổng số	
		2011	2016	2011	2016
Tổng số xã	Xã	36	36	100,0	100,0
Tổng số thôn	Thôn	223	223	100,0	100,0
Số xã có điện	Xã	36	36	100,0	100,0
Số thôn có điện lưới quốc gia	Thôn	223	223	100,0	100,0
Số xã có đường xe ô tô đến trụ sở UBND xã	Xã	36	36	100,0	100,0
<i>Trong đó:</i> Số xã có đường xe ô tô đến được quanh năm	"	36	36	100,0	100,0
Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa	"	36	36	100,0	100,0
Số xã có trường mẫu giáo/mầm non	"	36	36	100,0	100,0
Số xã có trường tiểu học	"	36	36	100,0	100,0
Số xã có trường trung học cơ sở	"	36	35	100,0	97,2
Số xã có trường trung học phổ thông	"	3	3	8,3	8,3
Số xã có nhà văn hoá xã	"	36	30	100,0	83,3
Số xã có sân thể thao xã	"	30	34	83,3	94,4
Số xã có tủ sách pháp luật	"	36	36	100,0	100,0
Số xã có thư viện xã	"	8	9	22,2	25,0
Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn	"	36	36	100,0	100,0
Số xã có trạm y tế	"	36	36	100,0	100,0
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	"	15	20	41,7	55,6
Số xã có xây dựng hệ thống thoát nước thải chung	"	9	24	25,0	66,7
Số thôn có xây dựng hệ thống thoát nước thải chung	Thôn	55	133	24,7	59,6
Số xã có tổ chức thu gom rác thải	Xã	33	36	91,7	100,0
Số thôn có tổ chức thu gom rác thải	Thôn	184	220	82,5	98,7
Số xã có chợ	Xã	27	27	75,0	75,0
<i>Trong đó:</i> Có chợ được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	"	18	25	50,0	69,4
Số xã có quỹ tín dụng nhân dân	"	24	30	66,7	83,3

**9. KẾT CẤU HẠ TẦNG NÔNG THÔN CỦA XÃ
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016 HUYỆN VŨ THƯ**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng		Tỷ lệ (%) so với tổng số	
		2011	2016	2011	2016
Tổng số xã	Xã	29	29	100,0	100,0
Tổng số thôn	Thôn	200	204	100,0	100,0
Số xã có điện	Xã	29	29	100,0	100,0
Số thôn có điện lưới quốc gia	Thôn	200	204	100,0	100,0
Số xã có đường xe ô tô đến trụ sở UBND xã	Xã	29	29	100,0	100,0
<i>Trong đó: Số xã có đường xe ô tô đến được quanh năm</i>	"	29	29	100,0	100,0
Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa	"	29	29	100,0	100,0
Số xã có trường mẫu giáo/mầm non	"	29	29	100,0	100,0
Số xã có trường tiểu học	"	29	29	100,0	100,0
Số xã có trường trung học cơ sở	"	29	28	100,0	96,6
Số xã có trường trung học phổ thông	"	6	4	20,7	13,8
Số xã có nhà văn hoá xã	"	29	23	100,0	79,3
Số xã có sân thể thao xã	"	23	26	79,3	89,7
Số xã có tủ sách pháp luật	"	28	29	96,6	100,0
Số xã có thư viện xã	"	8	10	27,6	34,5
Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn	"	29	29	100,0	100,0
Số xã có trạm y tế	"	29	29	100,0	100,0
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	"	11	27	37,9	93,1
Số xã có xây dựng hệ thống thoát nước thải chung	"	6	16	20,7	55,2
Số thôn có xây dựng hệ thống thoát nước thải chung	Thôn	25	96	12,5	47,1
Số xã có tổ chức thu gom rác thải	Xã	27	26	93,1	89,7
Số thôn có tổ chức thu gom rác thải	Thôn	142	170	71,0	83,3
Số xã có chợ	Xã	20	20	69,0	69,0
<i>Trong đó: Có chợ được xây dựng kiên cố, bán kiên cố</i>	"	11	20	37,9	69,0
Số xã có quỹ tín dụng nhân dân	"	10	18	34,5	62,1

**10. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
THEO NGÀNH NGHỀ QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
TỈNH THÁI BÌNH**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
TỔNG SỐ	514.107	532.770	100,0	100,0
<i>Chia theo ngành sản xuất chính</i>				
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	279.508	216.021	54,4	40,5
1.1. Hộ nông nghiệp	271.490	207.450	52,8	38,9
1.2. Hộ lâm nghiệp	46	9	0,0	0,0
1.3. Hộ thủy sản	7.972	8.562	1,6	1,6
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	103.140	152.931	20,1	28,7
2.1. Hộ diêm nghiệp	308	42	0,1	0,0
2.2. Hộ công nghiệp	58.470	97.644	11,4	18,3
2.3. Hộ xây dựng	44.362	55.245	8,6	10,4
3. Hộ dịch vụ	79.673	94.149	15,5	17,7
3.1. Hộ thương nghiệp	37.067	43.876	7,2	8,3
3.2. Hộ vận tải	7.866	13.843	1,5	2,6
3.3. Hộ dịch vụ khác	34.740	36.430	6,8	6,8
4. Hộ khác	51.786	69.669	10,1	13,1

**11. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
THEO NGÀNH NGHỀ QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
TỔNG SỐ	27.435	28.760	100,0	100,0
<i>Chia theo ngành sản xuất chính</i>				
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	14.116	9.334	51,5	32,5
1.1. Hộ nông nghiệp	13.869	9.222	50,6	32,1
1.2. Hộ lâm nghiệp				
1.3. Hộ thủy sản	247	112	0,9	0,4
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	6.653	9.754	24,2	33,9
2.1. Hộ diêm nghiệp				
2.2. Hộ công nghiệp	3.853	6.672	14,0	23,2
2.3. Hộ xây dựng	2.800	3.082	10,2	10,7
3. Hộ dịch vụ	5.221	6.790	19,0	23,6
3.1. Hộ thương nghiệp	2.097	2.749	7,6	9,6
3.2. Hộ vận tải	587	1.058	2,1	3,7
3.3. Hộ dịch vụ khác	2.537	2.983	9,3	10,3
4. Hộ khác	1.445	2.882	5,3	10,0

**12. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
THEO NGÀNH NGHỀ QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
HUYỆN QUỲNH PHỤ**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
TỔNG SỐ	71.341	71.912	100,0	100,0
<i>Chia theo ngành sản xuất chính</i>				
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	45.505	28.276	63,8	39,3
1.1. Hộ nông nghiệp	44.877	27.669	62,9	38,5
1.2. Hộ lâm nghiệp				
1.3. Hộ thủy sản	628	607	0,9	0,8
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	10.825	21.515	15,2	30,0
2.1. Hộ diêm nghiệp				
2.2. Hộ công nghiệp	6.204	12.638	8,7	17,6
2.3. Hộ xây dựng	4.621	8.877	6,5	12,4
3. Hộ dịch vụ	8.817	12.031	12,3	16,7
3.1. Hộ thương nghiệp	4.222	5.470	5,9	7,6
3.2. Hộ vận tải	806	1.945	1,1	2,7
3.3. Hộ dịch vụ khác	3.789	4.616	5,3	6,4
4. Hộ khác	6.194	10.090	8,7	14,0

**13. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
THEO NGÀNH NGHỀ QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
HUYỆN HƯNG HÀ**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
TỔNG SỐ	72.433	76.233	100,0	100,0
<i>Chia theo ngành sản xuất chính</i>				
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	30.233	25.161	41,7	33,0
1.1. Hộ nông nghiệp	29.723	24.726	41,0	32,4
1.2. Hộ lâm nghiệp	23		0,0	
1.3. Hộ thủy sản	487	.435	0,7	0,6
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	23.604	30.378	32,6	39,9
2.1. Hộ diêm nghiệp				
2.2. Hộ công nghiệp	14.580	19.260	20,1	25,3
2.3. Hộ xây dựng	9.024	11.118	12,5	14,6
3. Hộ dịch vụ	11.812	13.423	16,3	17,6
3.1. Hộ thương nghiệp	6.323	6.669	8,7	8,7
3.2. Hộ vận tải	1.127	1.828	1,6	2,4
3.3. Hộ dịch vụ khác	4.362	4.926	6,0	6,5
4. Hộ khác	6.784	7.271	9,4	9,5

**14. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
THEO NGÀNH NGHỀ QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
HUYỆN ĐÔNG HƯNG**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
TỔNG SỐ	74.047	76.542	100,0	100,0
<i>Chia theo ngành sản xuất chính</i>				
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	27.364	28.121	37,0	36,7
1.1. Hộ nông nghiệp	27.056	27.878	36,5	36,4
1.2. Hộ lâm nghiệp	6		0,0	
1.3. Hộ thủy sản	302	243	0,4	0,3
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	20.891	22.607	28,2	29,5
2.1. Hộ diêm nghiệp				
2.2. Hộ công nghiệp	10.111	14.459	13,6	18,9
2.3. Hộ xây dựng	10.780	8.148	14,6	10,6
3. Hộ dịch vụ	16.511	14.967	22,3	19,6
3.1. Hộ thương nghiệp	8.272	7.736	11,2	10,1
3.2. Hộ vận tải	1.715	2.227	2,3	2,9
3.3. Hộ dịch vụ khác	6.524	5.004	8,8	6,6
4. Hộ khác	9.281	10.847	12,5	14,2

**15. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
THEO NGÀNH NGHỀ QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
HUYỆN THÁI THỤY**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
TỔNG SỐ	73.621	75.310	100,0	100,0
<i>Chia theo ngành sản xuất chính</i>				
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	52.010	40.360	70,6	53,6
1.1. Hộ nông nghiệp	49.664	37.257	67,4	49,5
1.2. Hộ lâm nghiệp	6		0,0	
1.3. Hộ thủy sản	2.340	3.103	3,2	4,1
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	5.685	11.544	7,7	15,2
2.1. Hộ diêm nghiệp	308	37	0,4	0,0
2.2. Hộ công nghiệp	2.614	5.905	3,5	7,8
2.3. Hộ xây dựng	2.763	5.602	3,8	7,4
3. Hộ dịch vụ	8.594	12.218	11,7	16,3
3.1. Hộ thương nghiệp	3.475	5.099	4,7	6,8
3.2. Hộ vận tải	1.110	2.017	1,5	2,7
3.3. Hộ dịch vụ khác	4.009	5.102	5,5	6,8
4. Hộ khác	7.332	11.188	10,0	14,9

**16. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
THEO NGÀNH NGHỀ QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
HUYỆN TIỀN HẢI**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
TỔNG SỐ	62.291	65.636	100,0	100,0
<i>Chia theo ngành sản xuất chính</i>				
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	36.991	30.703	59,4	46,8
1.1. Hộ nông nghiệp	33.821	27.530	54,3	41,9
1.2. Hộ lâm nghiệp	2	9	0,0	0,0
1.3. Hộ thủy sản	3.168	3.164	5,1	4,8
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	9.913	15.804	15,9	24,1
2.1. Hộ diêm nghiệp		5		0,0
2.2. Hộ công nghiệp	5.871	10.417	9,4	15,9
2.3. Hộ xây dựng	4.042	5.382	6,5	8,2
3. Hộ dịch vụ	8.457	11.230	13,6	17,1
3.1. Hộ thương nghiệp	3.799	4.922	6,1	7,5
3.2. Hộ vận tải	931	1.818	1,5	2,8
3.3. Hộ dịch vụ khác	3.727	4.490	6,0	6,8
4. Hộ khác	6.930	7.899	11,1	12,0

**17. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
THEO NGÀNH NGHỀ QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
HUYỆN KIẾN XƯƠNG**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
TỔNG SỐ	68.940	69.551	100,0	100,0
<i>Chia theo ngành sản xuất chính</i>				
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	37.230	22.532	54,0	32,4
1.1. Hộ nông nghiệp	36.892	22.151	53,5	31,8
1.2. Hộ lâm nghiệp				
1.3. Hộ thủy sản	338	381	0,5	0,6
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	12.403	22.189	18,0	31,9
2.1. Hộ diêm nghiệp				
2.2. Hộ công nghiệp	6.341	12.452	9,2	17,9
2.3. Hộ xây dựng	6.062	9.737	8,8	14,0
3. Hộ dịch vụ	11.327	13.775	16,4	19,8
3.1. Hộ thương nghiệp	4.222	5.865	6,1	8,4
3.2. Hộ vận tải	952	2.007	1,4	2,9
3.3. Hộ dịch vụ khác	6.153	5.903	8,9	8,5
4. Hộ khác	7.980	11.055	11,6	15,9

**18. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
THEO NGÀNH NGHỀ QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
HUYỆN VŨ THỤ**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
TỔNG SỐ	63.999	68.826	100,0	100,0
<i>Chia theo ngành sản xuất chính</i>				
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	36.059	31.534	56,3	45,8
1.1. Hộ nông nghiệp	35.588	31.017	55,6	45,1
1.2. Hộ lâm nghiệp	9		0,0	
1.3. Hộ thủy sản	462	517	0,7	0,8
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	13.166	19.140	20,6	27,8
2.1. Hộ diêm nghiệp				
2.2. Hộ công nghiệp	8.896	15.841	13,9	23,0
2.3. Hộ xây dựng	4.270	3.299	6,7	4,8
3. Hộ dịch vụ	8.934	9.715	14,0	14,1
3.1. Hộ thương nghiệp	4.657	5.366	7,3	7,8
3.2. Hộ vận tải	638	943	1,0	1,4
3.3. Hộ dịch vụ khác	3.639	3.406	5,7	4,9
4. Hộ khác	5.840	8.437	9,1	12,3

**19. SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO NGÀNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
TỈNH THÁI BÌNH**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra									
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ diêm nghiệp	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ khác
Toàn tỉnh	519.925	200.208	9	8.695	44	96.026	56.865	42.028	13.492	35.214	67.344
5 Thành phố Thái Bình	24.615	7.482		109		5.935	2.664	2.291	859	2.501	2.774
Huyện Quỳnh Phụ	70.111	26.604		647		12.268	9.218	5.248	1.933	4.488	9.705
Huyện Hưng Hà	71.961	23.186		438		18.314	10.521	6.024	1.676	4.665	7.137
Huyện Đông Hưng	76.528	27.672		275		14.536	8.437	7.738	2.284	5.002	10.584
Huyện Thái Thụy	74.811	36.340		2.894	38	6.053	6.197	5.164	2.059	5.075	10.991
Huyện Tiền Hải	65.228	27.370	9	3.302	6	10.492	5.859	4.722	1.600	4.298	7.570
Huyện Kiến Xương	68.053	21.845		466		12.164	10.019	5.536	1.979	5.790	10.254
Huyện Vũ Thư	68.618	29.709		564		16.264	3.950	5.305	1.102	3.395	8.329

**20. CƠ CẤU HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO NGÀNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
TỈNH THÁI BÌNH**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra									
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ diêm nghiệp	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ khác
Toàn tỉnh	100,00	38,51		1,67	0,01	18,47	10,94	8,08	2,59	6,77	12,95
Thành phố Thái Bình	100,00	30,40		0,44		24,11	10,82	9,31	3,49	10,16	11,27
Huyện Quỳnh Phụ	100,00	37,95		0,92		17,50	13,15	7,49	2,76	6,40	13,84
Huyện Hưng Hà	100,00	32,22		0,61		25,45	14,62	8,37	2,33	6,48	9,92
Huyện Đông Hưng	100,00	36,16		0,36		18,99	11,02	10,11	2,98	6,54	13,83
Huyện Thái Thụy	100,00	48,58		3,87	0,05	8,09	8,28	6,90	2,75	6,78	14,69
Huyện Tiền Hải	100,00	41,96		5,06	0,01	16,09	8,98	7,24	2,45	6,59	11,61
Huyện Kiến Xương	100,00	32,10		0,68		17,87	14,72	8,13	2,91	8,51	15,07
Huyện Vũ Thư	100,00	43,30		0,82		23,70	5,76	7,73	1,61	4,95	12,14

**21. SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO NGÀNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra									
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ diêm nghiệp	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ khác
Toàn thành phố	24.615	7.482		109		5.935	2.664	2.291	859	2.501	2.774
Xã Đông Hòa	3.329	965		34		634	264	408	132	461	431
Xã Phú Xuân	3.415	683		7		1.153	260	320	170	436	386
Xã Vũ Phúc	2.718	877		4		768	412	149	56	176	276
Xã Vũ Chính	3.523	917		11		738	634	397	114	321	391
Xã Đông Mỹ	2.481	916		12		619	171	264	98	192	209
Xã Đông Thọ	1.544	414		8		458	75	155	35	144	255
Xã Vũ Đông	2.873	1.167		5		468	441	243	97	204	248
Xã Vũ Lạc	3.059	1.069		16		641	291	254	128	250	410
Xã Tân Bình	1.673	474		12		456	116	101	29	317	168

**22. SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO NGÀNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN QUỲNH PHỤ**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra									
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ diêm nghiệp	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ khác
Toàn huyện	70.111	26.604		647		12.268	9.218	5.248	1.933	4.488	9.705
Xã An Khê	2.578	961		4		341	727	133	55	133	224
Xã An Đồng	1.919	582		8		361	246	229	81	114	298
Xã Quỳnh Hoa	2.334	844		37		459	274	124	35	146	415
Xã Quỳnh Lâm	1.096	650		3		110	93	26	11	54	149
Xã Quỳnh Thọ	1.829	796		8		191	389	69	44	138	194
Xã An Hiệp	1.455	511		12		260	219	77	20	130	226
Xã Quỳnh Hoàng	2.801	1.275		34		401	264	163	60	123	481
Xã Quỳnh Giao	1.698	519		28		207	242	136	66	128	372
Xã An Thái	1.406	564		6		140	238	90	21	99	248
Xã An Cầu	1.831	701		8		298	326	78	48	80	292
Xã Quỳnh Hồng	3.553	1.178		13		617	454	478	69	258	486
Xã Quỳnh Khê	1.243	717		7		195	95	43	9	101	76

**22. (Tiếp theo) SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO NGÀNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN QUỲNH PHỤ**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra									
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ diêm nghiệp	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ khác
Xã Quỳnh Minh	1.323	554		16		167	202	104	21	78	181
Xã An Ninh	2.330	991		29		369	266	184	125	179	187
Xã Quỳnh Ngọc	2.504	1.000		83		311	209	247	85	128	441
☞ Xã Quỳnh Hải	2.382	1.139		6		265	101	340	54	201	276
Xã An Ấp	1.641	799		7		300	240	73	12	79	131
Xã Quỳnh Hội	2.527	973		7		526	341	181	39	113	347
Xã Quỳnh Sơn	1.615	783		103		262	75	48	29	71	244
Xã Quỳnh Mỹ	1.801	567		3		422	358	141	22	77	211
Xã An Quý	1.299	642		7		199	142	48	22	64	175
Xã An Thanh	1.536	581		4		341	154	86	34	85	251
Xã Quỳnh Châu	1.047	510		13		182	104	56	11	53	118
Xã An Vũ	1.852	536		12		490	170	150	120	161	213
Xã An Lễ	2.066	436		42		442	264	344	154	241	143
Xã Quỳnh Hưng	1.941	743		4		313	205	81	28	95	472

**22. (Tiếp theo) SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO NGÀNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN QUỲNH PHỤ**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra									
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ diêm nghiệp	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ khác
Xã Quỳnh Bảo	1.126	403		7		179	208	46	30	104	149
Xã An Mỹ	3.052	890		6		494	448	280	129	194	611
Xã Quỳnh Nguyên	1.838	774		19		296	144	140	35	82	348
Xã An Vinh	2.362	879		19		529	233	198	66	205	233
Xã Quỳnh Xá	1.419	588		11		211	182	60	70	125	172
Xã An Dục	1.553	514		12		425	155	73	41	108	225
Xã Đông Hải	2.565	941		25		652	140	217	107	176	307
Xã Quỳnh Trang	1.935	620		17		421	225	169	72	111	300
Xã An Tràng	1.607	548		16		363	287	108	45	101	139
Xã Đồng Tiến	3.047	895		11		529	798	228	63	153	370

64

**23. SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO NGÀNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN HƯNG HÀ**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra									
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ diêm nghiệp	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ khác
Toàn huyện	71.961	23.186		438		18.314	10.521	6.024	1.676	4.665	7.137
Xã Điệp Nông	3.334	1.155		16		688	482	298	156	185	354
Xã Tân Lễ	3.475	636		32		997	545	617	150	171	327
Xã Cộng Hòa	2.297	579		33		890	247	165	26	180	177
Xã Dân Chủ	1.457	500		17		308	174	185	32	119	122
Xã Canh Tân	1.556	335		3		836	91	132	26	71	62
Xã Hòa Tiến	3.138	895		9		866	662	210	59	206	231
Xã Hùng Dũng	1.584	473		35		250	269	184	24	108	241
Xã Tân Tiến	1.757	554		3		318	316	198	75	163	130
Xã Đoan Hùng	2.297	738		3		354	518	187	57	153	287
Xã Duyên Hải	2.468	767		24		753	350	206	80	148	140
Xã Tân Hòa	1.782	430		11		774	85	129	28	114	211

**23. (Tiếp theo) SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO NGÀNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN HƯNG HÀ**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra									
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ diêm nghiệp	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ khác
Xã Văn Cẩm	2.089	528		14		465	341	369	46	123	203
Xã Bắc Sơn	1.967	591		8		392	377	197	63	152	187
Xã Đông Đô	2.506	1.104		1		416	331	217	45	154	238
Xã Phúc Khánh	1.707	453		5		378	348	139	42	103	239
Xã Liên Hiệp	1.725	435		13		640	213	78	24	132	190
Xã Tây Đô	2.091	701		8		594	266	96	26	105	295
Xã Thống Nhất	2.435	885		8		544	303	200	42	205	248
Xã Tiến Đức	2.511	803		5		455	480	157	55	266	290
Xã Thái Hưng	1.656	458		0		475	208	71	35	125	284
Xã Thái Phương	3.114	663		8		1.607	205	248	45	142	196
Xã Hòa Bình	1.359	544		3		379	133	87	14	50	149
Xã Chi Lăng	2.003	415		3		846	326	251	20	91	51

**23. (Tiếp theo) SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO NGÀNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN HƯNG HÀ**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra									
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ diêm nghiệp	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ khác
Xã Minh Khai	1.850	698				280	213	181	59	179	240
Xã Hồng An	2.718	1.029		25		408	317	257	96	257	329
Xã Kim Chung	2.439	785		8		604	612	101	38	81	210
Xã Hồng Lĩnh	1.496	636		9		330	211	76	20	100	114
Xã Minh Tân	1.829	490		14		553	205	148	65	126	228
Xã Văn Lang	2.343	855		11		534	448	134	42	121	198
Xã Độc Lập	2.043	641		36		482	309	106	31	100	338
Xã Chí Hòa	2.098	1.399		22		152	196	68	25	105	131
Xã Minh Hòa	2.026	626		38		416	330	147	53	171	245
Xã Hồng Minh	2.811	1.385		13		330	410	185	77	159	252

**24. SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO NGÀNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN ĐÔNG HƯNG**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra									
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ diêm nghiệp	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ khác
Toàn huyện	76.528	27.672		275		14.536	8.437	7.738	2.284	5.002	10.584
Xã Đô Lương	1.250	640		9		176	55	54	10	52	254
Xã Đông Phương	2.660	829		8		787	340	178	52	124	342
Xã Liên Giang	2.527	911		10		661	223	199	86	139	298
Xã An Châu	1.725	648		7		224	406	62	37	80	261
Xã Đông Sơn	2.518	1.007		8		706	251	263	47	122	114
Xã Đông Cường	2.014	981		55		283	186	94	31	77	307
Xã Phú Lương	2.502	840				557	489	192	74	163	187
Xã Mê Linh	2.071	771		2		486	274	108	59	148	223
Xã Lô Giang	1.600	555		13		300	210	138	65	118	201
Xã Đông La	3.041	967		10		651	237	453	174	220	329
Xã Minh Tân	1.582	500		2		260	185	287	37	106	205
Xã Đông Xá	1.990	1.065		5		287	157	67	55	86	268
Xã Chương Dương	1.469	528		1		263	176	70	30	116	285

**24. (Tiếp theo) SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO NGÀNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN ĐÔNG HƯNG**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra									
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ diêm nghiệp	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ khác
Xã Nguyên Xá	1.914	485		1		412	82	403	70	134	327
Xã Phong Châu	2.017	608		1		348	369	172	63	158	298
Xã Hợp Tiến	1.338	539		1		312	144	73	24	79	166
Xã Hồng Việt	2.028	1.337		1		175	78	72	13	62	290
Xã Đông Hà	1.992	757				287	165	259	51	181	292
Xã Đông Giang	1.370	605		3		142	94	99	34	201	192
Xã Đông Kinh	1.780	652		12		294	269	128	42	105	278
Xã Đông Hợp	1.583	441				278	136	265	98	144	221
Xã Thăng Long	1.357	467		6		319	138	110	13	117	187
Xã Đông Các	2.586	483		1		141	130	1.537	22	156	116
Xã Phú Châu	2.164	721		22		326	318	289	63	168	257
Xã Hoa Lư	1.102	512		3		188	24	72	11	76	216
Xã Minh Châu	1.219	383		7		200	178	99	67	94	191
Xã Đông Tân	1.927	640		6		209	336	138	60	101	437
Xã Đông Vinh	2.816	837		2		819	592	255	114	85	112

**24. (Tiếp theo) SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO NGÀNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN ĐÔNG HƯNG**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra									
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ diêm nghiệp	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ khác
Xã Đông Động	1.505	467		3		366	122	136	59	157	195
Xã Hồng Châu	1.278	446		4		227	186	79	17	76	243
Xã Bạch Đằng	1.151	364		1		269	96	73	29	49	270
Xã Trọng Quan	2.386	800		15		421	446	157	117	155	275
Xã Hoa Nam	888	432		18		132	82	26	47	39	112
Xã Hồng Giang	1.752	817		2		230	292	147	64	86	114
Xã Đông Phong	921	248		4		137	32	92	24	145	239
Xã Đông Quang	1.906	572		11		557	153	183	68	111	251
Xã Đông Xuân	1.936	554		5		516	141	180	42	165	333
Xã Đông Á	2.075	742		6		361	123	149	69	161	464
Xã Đông Lĩnh	1.253	698		5		184	91	58	50	69	98
Xã Đông Hoàng	1.806	699				296	81	83	35	127	485
Xã Đông Dương	965	252		1		233	78	75	25	84	217
Xã Đông Huy	913	358		3		135	79	91	31	59	157
Xã Đông Phú	1.651	514		1		381	193	73	105	107	277

**25. SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO NGÀNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN THÁI THỤY**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra									
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ diêm nghiệp	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ khác
Toàn huyện	74.811	36.340		2.894	38	6.053	6.197	5.164	2.059	5.075	10.991
Xã Thụy Tân	1.037	699		34		58	7	40	11	43	145
Xã Thụy Trường	2.374	1.457		223		101	66	112	47	99	269
Xã Hồng Quỳnh	731	390		6		108	42	39	18	46	82
Xã Thụy Dũng	1.096	735		1		89	59	31	9	45	127
Xã Thụy Hồng	1.127	607		6		103	80	72	6	74	179
Xã Thụy Quỳnh	2.148	1.042		9		134	343	109	71	139	301
Xã Thụy An	1.202	964				23	10	22	11	31	141
Xã Thụy Ninh	1.988	809		33		192	340	129	65	138	282
Xã Thụy Hưng	1.479	827		5		75	130	70	29	60	283
Xã Thụy Việt	1.413	910		4		109	65	69	23	73	160
Xã Thụy Văn	1.665	686		7		193	253	110	51	139	226
Xã Thụy Xuân	2.364	160		674	1	222	44	440	301	154	368
Xã Thụy Dương	1.705	800		10		203	205	60	41	126	260
Xã Thụy Trinh	2.063	888		9		271	289	107	65	136	298
Xã Thụy Bình	1.496	623		6		140	188	102	10	97	330

**25. (Tiếp theo) SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO NGÀNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN THÁI THỤY**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra									
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ diêm nghiệp	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ khác
Xã Thụy Chính	1.337	633		3		114	123	98	19	125	222
Xã Thụy Dân	1.461	650		20		260	84	82	38	136	191
Xã Thụy Hải	1.464	11		372	37	245	78	211	181	119	210
Xã Thụy Phúc	1.021	658				46	44	12	20	53	188
Xã Thụy Lương	1.383	611		10		108	34	195	48	162	215
Xã Thụy Liên	2.220	1.305		70		169	197	99	46	105	229
Xã Thụy Duyên	1.311	713		1		60	141	53	23	90	230
Xã Thụy Hà	1.899	817		21		114	95	128	98	235	391
Xã Thụy Thanh	2.188	772		42		264	233	373	23	140	341
Xã Thụy Sơn	2.615	1.075		7		419	475	230	31	198	180
Xã Thụy Phong	2.887	935		4		317	460	445	61	234	431
Xã Thái Thượng	1.721	581		493		120	118	87	45	128	149
Xã Thái Nguyên	1.979	1.304		11		181	74	59	20	94	236
Xã Thái Thủy	825	460		16		66	53	23	24	63	120
Xã Thái Dương	966	655		1		20	21	67	9	75	118
Xã Thái Giang	1.918	1.290		3		142	128	56	43	71	185

**25. (Tiếp theo) SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO NGÀNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN THÁI THỤY**

Đơn vị tính: Hộ

73

	Tổng số	Chia ra									
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ diêm nghiệp	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ khác
Xã Thái Hòa	1.879	1.158		36		86	150	153	13	112	171
Xã Thái Sơn	1.912	1.170		1		124	114	84	70	99	250
Xã Thái Hồng	1.085	549		34		36	73	69	14	75	235
Xã Thái An	972	581		5		75	65	52	10	50	134
Xã Thái Phúc	2.103	1.084		5		159	73	143	46	134	459
Xã Thái Hưng	1.803	834		10		121	112	117	38	213	358
Xã Thái Đô	1.576	403		574		57	191	97	37	81	136
Xã Thái Xuyên	1.304	612		6		90	111	112	34	128	211
Xã Thái Hà	1.201	626		19		113	75	84	31	59	194
Xã Mỹ Lộc	1.992	972		27		138	330	99	51	177	198
Xã Thái Tân	1.219	495		4		90	70	90	34	118	318
Xã Thái Thuần	1.056	558		22		59	94	46	22	62	193
Xã Thái Học	1.175	580		16		70	65	47	23	73	301
Xã Thái Thịnh	1.569	681		3		87	83	147	52	165	351
Xã Thái Thành	1.304	940		5		22	31	30	13	38	225
Xã Thái Thọ	1.578	1.030		26		60	81	64	84	63	170

**26. SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO NGÀNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN TIỀN HẢI**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra									
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ diêm nghiệp	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ khác
Toàn huyện	65.228	27.370	9	3.302	6	10.492	5.859	4.722	1.600	4.298	7.570
Xã Đông Hải	927	492		42		105	102	45	20	39	82
Xã Đông Trà	1.407	733		21		145	164	48	26	138	132
Xã Đông Long	1.725	795		157		162	189	104	26	77	215
Xã Đông Quý	1.737	857		9		212	53	134	57	87	328
Xã Vũ Lăng	1.564	770		1		147	122	63	44	85	332
Xã Đông Xuyên	1.905	778		15		136	335	161	22	125	333
Xã Tây Lương	2.106	945		1		340	241	87	71	121	300
Xã Tây Ninh	1.716	891		1		292	115	59	32	92	234
Xã Đông Trung	1.649	740		1		291	266	80	43	88	140
Xã Đông Hoàng	2.156	1.289		38		246	66	94	33	92	298
Xã Đông Minh	2.689	586	9	934	6	412	127	154	38	161	262

**26. (Tiếp theo) SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO NGÀNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN TIỀN HẢI**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra										
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ diêm nghiệp	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ khác	
75	Xã Tây An	1.178	679		9		169	29	67	26	76	123
	Xã Đông Phong	2.022	745			557	197	90	48	147	238	
	Xã An Ninh	2.227	1.303		4	187	55	119	53	220	286	
	Xã Tây Sơn	1.271	427			265	41	113	45	131	249	
	Xã Đông Cơ	2.344	1.098		2	763	79	59	14	107	222	
	Xã Tây Giang	2.047	628			443	59	133	60	246	478	
	Xã Đông Lâm	1.874	714		14	487	45	123	21	154	316	
	Xã Phương Công	2.191	738		4	476	115	184	86	211	377	
	Xã Tây Phong	1.363	668			241	95	73	56	118	112	
	Xã Tây Tiến	1.236	598		15	190	68	52	37	126	150	
	Xã Nam Cường	895	87		344	242	46	22	12	53	89	
	Xã Vân Trường	2.697	951		15	835	151	216	96	121	312	

**26. (Tiếp theo) SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO NGÀNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN TIỀN HẢI**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra									
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ diêm nghiệp	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ khác
Xã Nam Thắng	2.409	882		221		344	291	257	78	109	227
Xã Nam Chính	1.517	879		26		151	150	106	20	50	135
Xã Bắc Hải	2.480	976		1		437	384	267	71	122	222
Xã Nam Thịnh	1.962	506		826		170	40	111	43	98	168
Xã Nam Hà	2.068	782		3		544	250	111	53	118	207
Xã Nam Thanh	1.970	727		91		237	158	391	80	183	103
Xã Nam Trung	2.866	1.081		96		393	378	475	73	284	86
Xã Nam Hồng	2.967	1.186		113		311	665	293	54	179	166
Xã Nam Hưng	1.700	879		56		214	91	115	54	125	166
Xã Nam Hải	2.966	1.318		13		280	609	243	61	120	322
Xã Nam Phú	1.397	642		229		68	83	73	47	95	160

**27. SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO NGÀNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN KIẾN XƯƠNG**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra									
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ diêm nghiệp	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ khác
Toàn huyện	68.053	21.845		466		12.164	10.019	5.536	1.979	5.790	10.254
Xã Trà Giang	1.951	950		3		98	305	88	26	185	296
Xã Quốc Tuấn	2.212	778		10		536	200	146	75	168	299
Xã An Bình	1.195	464		9		206	137	60	16	81	222
Xã Vũ Tây	2.825	1.190		4		418	386	226	95	127	379
Xã Hồng Thái	1.870	463				748	124	145	28	118	244
Xã Bình Nguyên	2.412	953				528	296	145	58	206	226
Xã Vũ Sơn	997	459		2		115	71	51	18	57	224
Xã Lê Lợi	2.331	568		3		552	230	191	20	182	585
Xã Quyết Tiến	770	278				73	93	43	38	94	151
Xã Vũ Lễ	1.971	483		4		477	376	208	60	183	180
Xã Thanh Tân	1.843	574		5		423	217	125	36	147	316

**27. (Tiếp theo) SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO NGÀNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN KIẾN XƯƠNG**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra									
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ diêm nghiệp	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ khác
Xã Thượng Hiền	2.094	582		3		456	204	226	50	160	413
Xã Nam Cao	2.158	665				538	169	151	39	188	408
Xã Đình Phùng	1.089	364		5		213	101	71	16	107	212
Xã Vũ Ninh	2.422	635		10		768	300	293	55	152	209
Xã Vũ An	1.289	350		4		238	353	65	27	143	109
Xã Quang Lịch	1.514	371		1		183	429	89	54	90	297
Xã Hòa Bình	1.688	504		5		252	369	89	77	156	236
Xã Bình Minh	2.114	497		4		385	406	127	79	176	440
Xã Vũ Quý	1.533	262		3		337	193	279	49	185	225
Xã Quang Bình	3.261	1.057		12		468	571	340	64	278	471
Xã An Bồi	1.333	408		8		205	82	96	41	190	303
Xã Vũ Trung	1.829	563		13		332	219	172	37	195	298

78

**27. (Tiếp theo) SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO NGÀNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN KIẾN XƯƠNG**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra									
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ diêm nghiệp	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ khác
Xã Vũ Thắng	1.552	599		15		216	99	87	62	156	318
Xã Vũ Công	1.737	560		4		434	136	89	38	194	282
Xã Vũ Hòa	2.193	678		3		282	194	401	47	256	332
79 Xã Quang Minh	1.964	357		35		345	471	203	57	219	277
Xã Quang Trung	2.535	961		5		423	357	141	132	218	298
Xã Minh Hưng	1.188	462		1		118	265	71	44	82	145
Xã Quang Hưng	1.971	452		10		649	203	178	91	176	212
Xã Vũ Bình	1.457	438		9		189	268	163	28	215	147
Xã Minh Tân	2.291	849		21		115	504	133	107	136	426
Xã Nam Bình	1.899	604		11		233	343	164	72	150	322
Xã Bình Thanh	1.827	557		52		199	415	194	73	168	169
Xã Bình Định	2.967	1.200		3		308	613	167	119	142	415
Xã Hồng Tiến	1.771	710		189		104	320	119	51	110	168

**28. SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO NGÀNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN VŨ THỤ**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra									
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ diêm nghiệp	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ khác
Toàn huyện	68.618	29.709		564		16.264	3.950	5.305	1.102	3.395	8.329
Xã Hồng Lý	1.896	1.183		41		186	92	103	23	36	232
Xã Đồng Thanh	1.956	707		27		195	198	400	19	45	365
Xã Xuân Hòa	2.540	1.138		5		583	214	106	38	238	218
Xã Hiệp Hòa	1.646	923		10		249	54	60	17	56	277
Xã Phúc Thành	2.201	1.024		5		608	160	79	27	73	225
Xã Tân Phong	2.688	876		3		777	147	351	41	199	294
Xã Song Lãng	2.355	1.301		8		401	89	94	31	108	323
Xã Tân Hòa	2.487	797		13		669	264	143	58	184	359
Xã Việt Hùng	3.397	1.310		15		704	174	462	56	130	546
Xã Minh Lãng	3.141	1.002		36		965	296	219	52	149	422
Xã Minh Khai	2.755	1.295		52		766	105	85	42	120	290
Xã Dũng Nghĩa	1.613	521		8		354	189	107	49	78	307
Xã Minh Quang	2.531	860		3		1.057	130	174	38	81	188
Xã Tam Quang	1.829	737				459	58	157	39	150	229
Xã Tân Lập	2.598	939		60		620	154	323	95	152	255

**28. (Tiếp theo) SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO NGÀNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN VŨ THỤ**

Đơn vị tính: Hộ

81

	Tổng số	Chia ra									
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ diêm nghiệp	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ khác
Xã Bách Thuận	2.735	1.892		3		327	42	233	24	65	149
Xã Tự Tân	1.869	877		8		484	46	81	16	129	228
Xã Song An	2.060	1.009		6		563	76	69	30	125	182
Xã Trung An	2.322	925		1		740	198	102	37	120	199
Xã Vũ Hội	3.455	674		5		1.068	300	640	80	230	458
Xã Hòa Bình	2.052	882		7		511	92	108	22	136	294
Xã Nguyên Xá	2.127	806		2		709	51	201	19	83	256
Xã Việt Thuận	2.987	1.374		82		580	210	224	46	240	231
Xã Vũ Vinh	1.370	744		5		185	27	62	19	83	245
Xã Vũ Đoài	1.919	988		81		410	58	68	23	85	206
Xã Vũ Tiến	2.642	1.332		19		661	81	275	37	56	181
Xã Vũ Vân	2.161	925		31		492	119	130	52	108	304
Xã Duy Nhất	2.886	1.349		14		633	215	133	42	66	434
Xã Hồng Phong	2.400	1.319		14		308	111	116	30	70	432

**29. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ Ở KHU VỰC NÔNG THÔN
PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
TỈNH THÁI BÌNH**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
Tổng số	498.292	519.925	100,0	100,0
Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản	208.056	150.697	41,8	29,0
Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	133.461	181.727	26,8	35,0
Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	87.386	100.558	17,5	19,3
Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác	69.389	86.943	13,9	16,7

**30. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ Ở KHU VỰC NÔNG THÔN
PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
Tổng số	22.396	24.615	100,0	100,0
Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản	8.330	4.862	37,1	19,8
Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	7.095	9.754	31,7	39,6
Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	4.764	6.152	21,3	25,0
Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác	2.207	3.847	9,9	15,6

**31. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ Ở KHU VỰC NÔNG THÔN
PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
HUYỆN QUỲNH PHỤ**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
Tổng số	69.051	70.111	100,0	100,0
Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản	29.128	20.190	42,2	28,8
Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	19.258	25.040	27,9	35,7
Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	11.012	12.773	15,9	18,2
Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác	9.653	12.108	14,0	17,3

**32. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ Ở KHU VỰC NÔNG THÔN
PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
HUYỆN HƯNG HÀ**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
Tổng số	67.962	71.961	100,0	100,0
Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản	19.124	15.647	28,2	21,7
Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	27.001	31.488	39,7	43,8
Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	11.892	13.212	17,5	18,4
Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác	9.945	11.614	14,6	16,1

**33. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ Ở KHU VỰC NÔNG THÔN
PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
HUYỆN ĐÔNG HƯNG**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
Tổng số	73.947	76.528	100,0	100,0
Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản	22.359	21.099	30,2	27,6
Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	22.543	26.107	30,5	34,1
Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	16.771	16.139	22,7	21,1
Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác	12.274	13.183	16,6	17,2

**34. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ Ở KHU VỰC NÔNG THÔN
PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
HUYỆN THÁI THỤY**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
Tổng số	73.180	74.811	100,0	100,0
Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản	44.570	26.633	60,9	35,6
Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	8.594	18.985	11,7	25,4
Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	9.956	15.132	13,7	20,2
Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác	10.060	14.061	13,7	18,8

**35. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ Ở KHU VỰC NÔNG THÔN
PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
HUYỆN TIỀN HẢI**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
Tổng số	61.296	65.228	100,0	100,0
Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản	27.384	23.265	44,6	35,7
Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	15.371	20.830	25,1	31,9
Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	10.209	11.970	16,7	18,4
Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác	8.332	9.163	13,6	14,0

**36. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ Ở KHU VỰC NÔNG THÔN
PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
HUYỆN KIẾN XƯƠNG**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
Tổng số	66.843	68.053	100,0	100,0
Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản	27.396	16.905	41,0	24,8
Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	16.953	24.100	25,4	35,4
Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	13.116	14.064	19,6	20,7
Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác	9.378	12.984	14,0	19,1

**37. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ Ở KHU VỰC NÔNG THÔN
PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
HUYỆN VŨ THỤ**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
Tổng số	63.617	68.618	100,0	100,0
Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản	29.765	22.096	46,7	32,2
Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	16.646	25.423	26,2	37,1
Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	9.666	11.116	15,2	16,2
Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác	7.540	9.983	11,9	14,5

38. SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016
PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
TỈNH THÁI BÌNH

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra			
		Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm, thủy sản	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác
Toàn tỉnh	519.925	150.697	181.727	100.558	86.943
Thành phố Thái Bình	24.615	4.862	9.754	6.152	3.847
Huyện Quỳnh Phụ	70.111	20.190	25.040	12.773	12.108
Huyện Hưng Hà	71.961	15.647	31.488	13.212	11.614
Huyện Đông Hưng	76.528	21.099	26.107	16.139	13.183
Huyện Thái Thụy	74.811	26.633	18.985	15.132	14.061
Huyện Tiền Hải	65.228	23.265	20.830	11.970	9.163
Huyện Kiến Xương	68.053	16.905	24.100	14.064	12.984
Huyện Vũ Thư	68.618	22.096	25.423	11.116	9.983

**39. CƠ CẤU HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016
PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
TỈNH THÁI BÌNH**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra			
		Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm, thủy sản	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác
Toàn tỉnh	100,00	28,98	34,95	19,35	16,72
Thành phố Thái Bình	100,00	19,75	39,63	24,99	15,63
Huyện Quỳnh Phụ	100,00	28,80	35,71	18,22	17,27
Huyện Hưng Hà	100,00	21,74	43,76	18,36	16,14
Huyện Đông Hưng	100,00	27,57	34,11	21,09	17,23
Huyện Thái Thụy	100,00	35,60	25,38	20,23	18,80
Huyện Tiền Hải	100,00	35,67	31,93	18,35	14,05
Huyện Kiến Xương	100,00	24,84	35,41	20,67	19,08
Huyện Vũ Thư	100,00	32,20	37,05	16,20	14,55

**40. SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016
PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra			
		Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm, thủy sản	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác
Toàn thành phố	24.615	4.862	9.754	6.152	3.847
Xã Đông Hòa	3.329	630	984	1.034	681
Xã Phú Xuân	3.415	408	1.522	989	496
Xã Vũ Phúc	2.718	543	1.383	428	364
Xã Vũ Chính	3.523	624	1.521	918	460
Xã Đông Mỹ	2.481	469	927	625	460
Xã Đông Thọ	1.544	213	574	377	380
Xã Vũ Đông	2.873	947	1.038	580	308
Xã Vũ Lạc	3.059	770	1.090	694	505
Xã Tân Bình	1.673	258	715	507	193

41. SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016
PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN QUỲNH PHỤ

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra			
		Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm, thủy sản	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác
Toàn huyện	70.111	20.190	25.040	12.773	12.108
Xã An Khê	2.578	467	1.439	369	303
Xã An Đông	1.919	418	686	464	351
Xã Quỳnh Hoa	2.334	760	802	324	448
Xã Quỳnh Lâm	1.096	577	221	89	209
Xã Quỳnh Thọ	1.829	524	697	270	338
Xã An Hiệp	1.455	400	515	227	313
Xã Quỳnh Hoàng	2.801	1.072	785	382	562
Xã Quỳnh Giao	1.698	430	492	343	433
Xã An Thái	1.406	329	490	251	336
Xã An Cầu	1.831	424	825	241	341
Xã Quỳnh Hồng	3.553	880	1.219	865	589
Xã Quỳnh Khê	1.243	632	332	124	155
Xã Quỳnh Minh	1.323	443	431	217	232
Xã An Ninh	2.330	724	805	570	231
Xã Quỳnh Ngọc	2.504	858	620	505	521
Xã Quỳnh Hải	2.382	1.037	408	631	306
Xã An Ấp	1.641	609	665	203	164
Xã Quỳnh Hội	2.527	766	976	365	420
Xã Quỳnh Sơn	1.615	647	433	183	352

41. (Tiếp theo) SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016
PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN QUỲNH PHỤ

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra			
		Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm, thủy sản	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác
Xã Quỳnh Mỹ	1.801	356	886	281	278
Xã An Quý	1.299	465	475	174	185
Xã An Thanh	1.536	368	614	250	304
Xã Quỳnh Châu	1.047	416	344	121	166
Xã An Vũ	1.852	363	747	476	266
Xã An Lễ	2.066	335	722	744	265
Xã Quỳnh Hưng	1.941	612	618	231	480
Xã Quỳnh Bảo	1.126	341	424	193	168
Xã An Mỹ	3.052	716	1.052	652	632
Xã Quỳnh Nguyên	1.838	617	507	295	419
Xã An Vinh	2.362	682	905	520	255
Xã Quỳnh Xá	1.419	419	480	276	244
Xã An Dục	1.553	393	624	244	292
Xã Đông Hải	2.565	613	955	576	421
Xã Quỳnh Trang	1.935	517	689	374	355
Xã An Tràng	1.607	309	740	303	255
Xã Đồng Tiến	3.047	671	1.417	440	519

42. SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016
PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN HƯNG HÀ

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra			
		Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm, thủy sản	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác
Toàn huyện	71.961	15.647	31.488	13.212	11.614
Xã Điệp Nông	3.334	842	1.313	702	477
Xã Tân Lễ	3.475	587	1.493	933	462
Xã Cộng Hòa	2.297	263	1.262	393	379
Xã Dân Chủ	1.457	437	477	346	197
Xã Canh Tân	1.556	183	875	225	273
Xã Hòa Tiến	3.138	363	1.707	505	563
Xã Hùng Dũng	1.584	342	615	329	298
Xã Tân Tiến	1.757	331	690	471	265
Xã Đoan Hùng	2.297	603	936	405	353
Xã Duyên Hải	2.468	684	1.088	437	259
Xã Tân Hòa	1.782	370	807	263	342
Xã Văn Cẩm	2.089	401	842	557	289
Xã Bắc Sơn	1.967	382	796	420	369
Xã Đông Đô	2.506	868	785	417	436
Xã Phúc Khánh	1.707	215	813	296	383
Xã Liên Hiệp	1.725	255	926	252	292
Xã Tây Đô	2.091	495	975	281	340
Xã Thống Nhất	2.435	513	1.006	513	403
Xã Tiến Đức	2.511	495	1.034	502	480

**42. (Tiếp theo) SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016
PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN HƯNG HÀ**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra			
		Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm, thủy sản	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác
Xã Thái Hưng	1.656	307	742	258	349
Xã Thái Phương	3.114	331	1.794	456	533
Xã Hòa Bình	1.359	353	657	190	159
Xã Chi Lăng	2.003	306	1.240	378	79
Xã Minh Khai	1.850	430	626	459	335
Xã Hồng An	2.718	645	786	654	633
Xã Kim Chung	2.439	548	1.384	251	256
Xã Hồng Lĩnh	1.496	285	758	263	190
Xã Minh Tân	1.829	379	836	345	269
Xã Văn Lang	2.343	540	1.147	328	328
Xã Độc Lập	2.043	512	850	254	427
Xã Chí Hòa	2.098	985	487	263	363
Xã Minh Hòa	2.026	460	824	389	353
Xã Hồng Minh	2.811	937	917	477	480

43. SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016
PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN ĐÔNG HƯNG

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra			
		Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm, thủy sản	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác
Toàn huyện	76.528	21.099	26.107	16.139	13.183
Xã Đô Lương	1.250	356	404	147	343
Xã Đông Phương	2.660	588	1.267	384	421
Xã Liên Giang	2.527	712	935	454	426
Xã An Châu	1.725	481	745	190	309
Xã Đông Sơn	2.518	720	1.072	459	267
Xã Đông Cường	2.014	1.006	484	207	317
Xã Phú Lương	2.502	639	1.126	458	279
Xã Mê Linh	2.071	670	821	326	254
Xã Lô Giang	1.600	478	581	329	212
Xã Đông La	3.041	639	1.041	939	422
Xã Minh Tân	1.582	367	466	455	294
Xã Đông Xá	1.990	941	514	225	310
Xã Chương Dương	1.469	462	460	218	329
Xã Nguyễn Xá	1.914	287	545	669	413
Xã Phong Châu	2.017	431	774	421	391
Xã Hợp Tiến	1.338	396	557	202	183
Xã Hồng Việt	2.028	952	466	188	422
Xã Đông Hà	1.992	444	615	535	398
Xã Đông Giang	1.370	470	284	322	294
Xã Đông Kinh	1.780	508	664	296	312
Xã Đông Hợp	1.583	398	420	503	262
Xã Thăng Long	1.357	379	506	256	216

**43. (Tiếp theo) SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016
PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN ĐÔNG HƯNG**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra			
		Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm, thủy sản	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác
Xã Đông Các	2.586	414	288	1.736	148
Xã Phú Châu	2.164	524	682	555	403
Xã Hoa Lư	1.102	386	290	187	239
Xã Minh Châu	1.219	278	402	288	251
Xã Đông Tân	1.927	567	574	310	476
Xã Đông Vinh	2.816	781	1.421	482	132
Xã Đông Động	1.505	383	534	364	224
Xã Hồng Châu	1.278	273	525	196	284
Xã Bạch Đằng	1.151	276	416	156	303
Xã Trọng Quan	2.386	642	915	441	388
Xã Hoa Nam	888	233	313	157	185
Xã Hồng Giang	1.752	577	675	344	156
Xã Đông Phong	921	187	188	281	265
Xã Đông Quang	1.906	300	845	432	329
Xã Đông Xuân	1.936	293	760	413	470
Xã Đông Á	2.075	514	596	445	520
Xã Đông Lĩnh	1.253	643	302	186	122
Xã Đông Hoàng	1.806	493	504	311	498
Xã Đông Dương	965	221	317	182	245
Xã Đông Huy	913	323	219	186	185
Xã Đông Phú	1.651	467	594	304	286

44. SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016
PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN THÁI THỤY

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra			
		Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm, thủy sản	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác
Toàn huyện	74.811	26.633	18.985	15.132	14.061
Xã Thụy Tân	1.037	595	137	137	168
Xã Thụy Trường	2.374	1.403	322	349	300
Xã Hồng Quỳnh	731	187	267	162	115
Xã Thụy Dũng	1.096	420	383	155	138
Xã Thụy Hồng	1.127	363	310	189	265
Xã Thụy Quỳnh	2.148	708	698	359	383
Xã Thụy An	1.202	872	63	101	166
Xã Thụy Ninh	1.988	567	672	388	361
Xã Thụy Hưng	1.479	542	364	221	352
Xã Thụy Việt	1.413	518	388	271	236
Xã Thụy Văn	1.665	473	539	341	312
Xã Thụy Xuân	2.364	807	256	899	402
Xã Thụy Dương	1.705	394	721	298	292
Xã Thụy Trình	2.063	512	827	377	347
Xã Thụy Bình	1.496	479	405	249	363
Xã Thụy Chính	1.337	443	290	332	272
Xã Thụy Dân	1.461	375	500	322	264
Xã Thụy Hải	1.464	377	348	518	221
Xã Thụy Phúc	1.021	449	205	132	235
Xã Thụy Lương	1.383	313	265	506	299
Xã Thụy Liên	2.220	934	627	323	336
Xã Thụy Duyên	1.311	530	299	204	278

44. (Tiếp theo) SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016
PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN THÁI THỤY

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra			
		Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm, thủy sản	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác
Xã Thụy Hà	1.899	610	317	529	443
Xã Thụy Thanh	2.188	581	611	585	411
Xã Thụy Sơn	2.615	641	1.153	559	262
Xã Thụy Phong	2.887	632	913	815	527
Xã Thái Thượng	1.721	906	280	282	253
Xã Thái Nguyên	1.979	926	527	235	291
Xã Thái Thủy	825	316	207	146	156
Xã Thái Dương	966	431	97	187	251
Xã Thái Giang	1.918	841	549	274	254
Xã Thái Hòa	1.879	734	440	390	315
Xã Thái Sơn	1.912	680	496	378	358
Xã Thái Hồng	1.085	331	245	213	296
Xã Thái An	972	404	235	147	186
Xã Thái Phúc	2.103	452	603	484	564
Xã Thái Hưng	1.803	507	431	446	419
Xã Thái Đô	1.576	856	316	235	169
Xã Thái Xuyên	1.304	387	330	318	269
Xã Thái Hà	1.201	430	327	232	212
Xã Mỹ Lộc	1.992	509	654	365	464
Xã Thái Tân	1.219	363	237	276	343
Xã Thái Thuần	1.056	445	209	150	252
Xã Thái Học	1.175	448	203	196	328
Xã Thái Thịnh	1.569	470	243	403	453
Xã Thái Thành	1.304	727	174	156	247
Xã Thái Thọ	1.578	745	302	298	233

45. SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016
PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN TIỀN HẢI

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra			
		Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm, thủy sản	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác
Toàn huyện	65.228	23.265	20.830	11.970	9.163
Xã Đông Hải	927	387	285	130	125
Xã Đông Trà	1.407	576	401	228	202
Xã Đông Long	1.725	874	404	224	223
Xã Đông Quý	1.737	629	382	337	389
Xã Vũ Lăng	1.564	571	393	234	366
Xã Đông Xuyên	1.905	653	542	346	364
Xã Tây Lương	2.106	711	754	339	302
Xã Tây Ninh	1.716	645	552	225	294
Xã Đông Trung	1.649	499	656	252	242
Xã Đông Hoàng	2.156	1.117	412	261	366
Xã Đông Minh	2.689	1.439	601	351	298
Xã Tây An	1.178	446	337	220	175
Xã Đông Phong	2.022	532	912	282	296
Xã An Ninh	2.227	1.153	326	462	286
Xã Tây Sơn	1.271	314	377	337	243
Xã Đông Cơ	2.344	580	1.280	220	264
Xã Tây Giang	2.047	392	652	481	522
Xã Đông Lâm	1.874	434	691	351	398
Xã Phương Công	2.191	403	824	580	384

45. (Tiếp theo) SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016
PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN TIỀN HẢI

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra			
		Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm, thủy sản	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác
Xã Tây Phong	1.363	481	436	266	180
Xã Tây Tiến	1.236	373	324	223	316
Xã Nam Cường	895	427	291	82	95
Xã Vân Trường	2.697	753	1.122	477	345
Xã Nam Thắng	2.409	836	811	496	266
Xã Nam Chính	1.517	695	443	201	178
Xã Bắc Hải	2.480	761	931	546	242
Xã Nam Thịnh	1.962	1.227	267	268	200
Xã Nam Hà	2.068	439	986	322	321
Xã Nam Thanh	1.970	740	434	683	113
Xã Nam Trung	2.866	813	991	881	181
Xã Nam Hồng	2.967	1.001	1.192	560	214
Xã Nam Hưng	1.700	675	412	359	254
Xã Nam Hải	2.966	856	1.233	524	353
Xã Nam Phú	1.397	833	176	222	166

46. SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016
PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN KIẾN XƯƠNG

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra			
		Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm, thủy sản	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác
Toàn huyện	68.053	16.905	24.100	14.064	12.984
Xã Trà Giang	1.951	690	514	254	493
Xã Quốc Tuấn	2.212	553	854	424	381
Xã An Bình	1.195	423	343	147	282
Xã Vũ Tây	2.825	1.086	845	460	434
Xã Hồng Thái	1.870	399	871	281	319
Xã Bình Nguyên	2.412	836	842	390	344
Xã Vũ Sơn	997	443	194	129	231
Xã Lê Lợi	2.331	415	824	441	651
Xã Quyết Tiến	770	259	170	145	196
Xã Vũ Lễ	1.971	330	922	455	264
Xã Thanh Tân	1.843	528	662	327	326
Xã Thượng Hiền	2.094	441	682	432	539
Xã Nam Cao	2.158	520	755	410	473
Xã Đình Phùng	1.089	275	324	196	294
Xã Vũ Ninh	2.422	348	1.190	568	316
Xã Vũ An	1.289	308	601	223	157
Xã Quang Lịch	1.514	317	624	255	318
Xã Hòa Bình	1.688	347	679	333	329
Xã Bình Minh	2.114	456	804	388	466

**46. (Tiếp theo) SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016
PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN KIẾN XƯƠNG**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra			
		Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm, thủy sản	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác
Xã Vũ Quý	1.533	234	541	524	234
Xã Quang Bình	3.261	885	1.106	690	580
Xã An Bồi	1.333	321	311	323	378
Xã Vũ Trung	1.829	328	636	445	420
Xã Vũ Thắng	1.552	358	380	386	428
Xã Vũ Công	1.737	359	658	356	364
Xã Vũ Hòa	2.193	494	537	780	382
Xã Quang Minh	1.964	269	823	487	385
Xã Quang Trung	2.535	708	876	544	407
Xã Minh Hưng	1.188	374	402	198	214
Xã Quang Hưng	1.971	277	922	486	286
Xã Vũ Bình	1.457	212	555	477	213
Xã Minh Tân	2.291	754	654	411	472
Xã Nam Bình	1.899	529	582	395	393
Xã Bình Thanh	1.827	354	715	461	297
Xã Bình Định	2.967	905	1.107	482	473
Xã Hồng Tiến	1.771	570	595	361	245

47. SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016
PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN VŨ THƯ

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra			
		Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm, thủy sản	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác
Toàn huyện	68.618	22.096	25.423	11.116	9.983
Xã Hồng Lý	1.896	986	436	201	273
Xã Đồng Thanh	1.956	631	445	487	393
Xã Xuân Hòa	2.540	745	1.076	358	361
Xã Hiệp Hòa	1.646	766	429	166	285
Xã Phúc Thành	2.201	662	1.015	232	292
Xã Tân Phong	2.688	621	1.054	655	358
Xã Song Lãng	2.355	855	825	320	355
Xã Tân Hòa	2.487	526	1.098	461	402
Xã Việt Hùng	3.397	846	1.193	709	649
Xã Minh Lãng	3.141	929	1.315	425	472
Xã Minh Khai	2.755	913	1.235	276	331
Xã Dũng Nghĩa	1.613	359	662	240	352
Xã Minh Quang	2.531	585	1.393	337	216
Xã Tam Quang	1.829	473	664	409	283
Xã Tân Lập	2.598	643	975	661	319
Xã Bách Thuận	2.735	1.499	587	401	248
Xã Tự Tân	1.869	658	709	256	246
Xã Song An	2.060	800	790	242	228
Xã Trung An	2.322	769	1.063	280	210

**47. (Tiếp theo) SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016
PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN VŨ THỤ**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra			
		Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm, thủy sản	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác
Xã Vũ Hội	3.455	519	1.404	979	553
Xã Hòa Bình	2.052	550	879	303	320
Xã Nguyên Xá	2.127	541	940	350	296
Xã Việt Thuận	2.987	1.249	871	488	379
Xã Vũ Vinh	1.370	466	380	262	262
Xã Vũ Đoài	1.919	850	566	192	311
Xã Vũ Tiến	2.642	1.187	842	420	193
Xã Vũ Vân	2.161	542	841	413	365
Xã Duy Nhất	2.886	1.058	1.028	329	471
Xã Hồng Phong	2.400	868	708	264	560

**48. SỐ HỘ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN KHU VỰC NÔNG THÔN
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016 PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
TỈNH THÁI BÌNH**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số		Hộ nông nghiệp		Hộ lâm nghiệp		Hộ thủy sản	
	2011	2016	2011	2016	2011	2016	2011	2016
Toàn tỉnh	268.961	208.912	260.842	200.208	38	9	8.081	8.695
Thành Phố	10.597	7.591	10.408	7.482			189	109
Quỳnh Phụ	42.967	27.251	42.285	26.604			682	647
Hưng Hà	28.310	23.624	27.836	23.186	9		465	438
Đông Hưng	27.843	27.947	27.438	27.672	12		393	275
Thái Thụy	51.425	39.234	49.174	36.340	8		2.243	2.894
Tiền Hải	36.284	30.681	33.040	27.370	2	9	3.242	3.302
Kiến Xương	35.915	22.311	35.554	21.845			361	466
Vũ Thư	35.620	30.273	35.107	29.709	7		506	564

**49. SỐ HỘ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN KHU VỰC NÔNG THÔN
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016 PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số		Hộ nông nghiệp		Hộ lâm nghiệp		Hộ thủy sản	
	2011	2016	2011	2016	2011	2016	2011	2016
Toàn thành phố	10.597	7.591	10.408	7.482			189	109
Xã Đông Hòa	1.491	999	1.475	965			16	34
Xã Phú Xuân	945	690	890	683			55	7
Xã Vũ Phúc	1.066	881	1.057	877			9	4
Xã Vũ Chính	1.294	928	1.234	917			60	11
Xã Đông Mỹ	1.223	928	1.206	916			17	12
Xã Đông Thọ	813	422	797	414			16	8
Xã Vũ Đông	1.519	1.172	1.517	1.167			2	5
Xã Vũ Lạc	1.523	1.085	1.514	1.069			9	16
Xã Tân Bình	723	486	718	474			5	12

**50. SỐ HỘ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN KHU VỰC NÔNG THÔN
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016 PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN QUỲNH PHỤ**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số		Hộ nông nghiệp		Hộ lâm nghiệp		Hộ thủy sản	
	2011	2016	2011	2016	2011	2016	2011	2016
Toàn huyện	42.967	27.251	42.285	26.604			682	647
Xã An Khê	1.440	965	1.427	961			13	4
Xã An Đông	1.374	590	1.361	582			13	8
Xã Quỳnh Hoa	1.391	881	1.357	844			34	37
Xã Quỳnh Lâm	960	653	947	650			13	3
Xã Quỳnh Thọ	1.164	804	1.155	796			9	8
Xã An Hiệp	1.022	523	1.020	511			2	12
Xã Quỳnh Hoàng	1.994	1.309	1.959	1.275			35	34
Xã Quỳnh Giao	864	547	837	519			27	28
Xã An Thái	809	570	805	564			4	6
Xã An Cầu	1.124	709	1.118	701			6	8
Xã Quỳnh Hồng	1.974	1.191	1.950	1.178			24	13
Xã Quỳnh Khê	987	724	963	717			24	7
Xã Quỳnh Minh	889	570	870	554			19	16
Xã An Ninh	1.753	1.020	1.723	991			30	29
Xã Quỳnh Ngọc	1.758	1.083	1.675	1.000			83	83
Xã Quỳnh Hải	1.528	1.145	1.507	1.139			21	6
Xã An Ấp	1.202	806	1.178	799			24	7
Xã Quỳnh Hội	1.558	980	1.546	973			12	7
Xã Quỳnh Sơn	1.131	886	1.060	783			71	103

**50. (Tiếp theo) SỐ HỘ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
KHU VỰC NÔNG THÔN QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN QUỲNH PHỤ**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số		Hộ nông nghiệp		Hộ lâm nghiệp		Hộ thủy sản	
	2011	2016	2011	2016	2011	2016	2011	2016
Xã Quỳnh Mỹ	1.151	570	1.149	567			2	3
Xã An Quý	932	649	925	642			7	7
Xã An Thanh	702	585	666	581			36	4
Xã Quỳnh Châu	595	523	565	510			30	13
Xã An Vũ	570	548	557	536			13	12
Xã An Lễ	665	478	647	436			18	42
Xã Quỳnh Hưng	1.186	747	1.175	743			11	4
Xã Quỳnh Bảo	711	410	704	403			7	7
Xã An Mỹ	1.510	896	1.494	890			16	6
Xã Quỳnh Nguyên	1.084	793	1.072	774			12	19
Xã An Vinh	1.332	898	1.319	879			13	19
Xã Quỳnh Xá	949	599	941	588			8	11
Xã An Dục	734	526	728	514			6	12
Xã Đông Hải	1.660	966	1.653	941			7	25
Xã Quỳnh Trang	1.069	637	1.054	620			15	17
Xã An Tràng	1.032	564	1.027	548			5	16
Xã Đồng Tiến	2.163	906	2.151	895			12	11

**51. SỐ HỘ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN KHU VỰC NÔNG THÔN
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016 PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN HƯNG HÀ**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số		Hộ nông nghiệp		Hộ lâm nghiệp		Hộ thủy sản	
	2011	2016	2011	2016	2011	2016	2011	2016
Toàn huyện	28.310	23.624	27.836	23.186	9		465	438
Xã Điệp Nông	1.427	1.171	1.410	1.155	2		15	16
Xã Tân Lễ	283	668	250	636			33	32
Xã Cộng Hòa	1.036	612	1.019	579	1		16	33
Xã Dân Chủ	616	517	600	500	1		15	17
Xã Canh Tân	531	338	530	335			1	3
Xã Hòa Tiến	1.420	904	1.403	895	3		14	9
Xã Hùng Dũng	818	508	802	473			16	35
Xã Tân Tiến	826	557	810	554			16	3
Xã Đoàn Hùng	1.034	741	1.027	738			7	3
Xã Duyên Hải	958	791	913	767	1		44	24
Xã Tân Hòa	587	441	586	430			1	11
Xã Văn Cầm	609	542	598	528			11	14
Xã Bắc Sơn	605	599	590	591			15	8
Xã Đông Đô	991	1.105	985	1.104			6	1
Xã Phúc Khánh	745	458	743	453			2	5
Xã Liên Hiệp	465	448	461	435			4	13
Xã Tây Đô	891	709	887	701			4	8
Xã Thống Nhất	1.307	893	1.296	885			11	8
Xã Tiến Đức	647	808	633	803			14	5
Xã Thái Hưng	771	458	751	458			20	
Xã Thái Phương	834	671	832	663			2	8
Xã Hòa Bình	420	547	418	544			2	3

**51. (Tiếp theo) SỐ HỘ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
KHU VỰC NÔNG THÔN QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN HƯNG HÀ**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số		Hộ nông nghiệp		Hộ lâm nghiệp		Hộ thủy sản	
	2011	2016	2011	2016	2011	2016	2011	2016
Xã Chi Lăng	728	418	728	415				3
Xã Minh Khai	796	698	795	698			1	
Xã Hồng An	737	1.054	704	1.029			33	25
Xã Kim Chung	826	793	791	785			35	8
Xã Hồng Lĩnh	994	645	977	636			17	9
Xã Minh Tân	483	504	475	490			8	14
Xã Văn Lang	904	866	887	855			17	11
Xã Độc Lập	1.091	677	1.051	641	1		39	36
Xã Chí Hòa	1.284	1.421	1.258	1.399			26	22
Xã Minh Hòa	1.005	664	995	626			10	38
Xã Hồng Minh	1.641	1.398	1.631	1.385			10	13

**52. SỐ HỘ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN KHU VỰC NÔNG THÔN
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016 PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN ĐÔNG HƯNG**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số		Hộ nông nghiệp		Hộ lâm nghiệp		Hộ thủy sản	
	2011	2016	2011	2016	2011	2016	2011	2016
Toàn huyện	27.843	27.947	27.438	27.672	12		393	275
Xã Đô Lương	773	649	754	640			19	9
Xã Đông Phương	1.058	837	1.049	829	1		8	8
Xã Liên Giang	719	921	713	911			6	10
Xã An Châu	833	655	822	648	1		10	7
Xã Đông Sơn	1.091	1.015	1.089	1.007			2	8
Xã Đông Cường	973	1.036	948	981			25	55
Xã Phú Lương	505	840	498	840			7	
Xã Mê Linh	676	773	665	771			11	2
Xã Lô Giang	563	568	557	555			6	13
Xã Đông La	759	977	739	967	1		19	10
Xã Minh Tân	645	502	644	500	1			2
Xã Đông Xá	701	1.070	692	1.065			9	5
Xã Chương Dương	632	529	628	528	1		3	1
Xã Nguyên Xá	569	486	562	485			7	1
Xã Phong Châu	660	609	658	608			2	1
Xã Hợp Tiến	473	540	469	539	2		2	1
Xã Hồng Việt	1.044	1.338	1.040	1.337			4	1
Xã Đông Hà	859	757	848	757			11	
Xã Đông Giang	514	608	473	605	1		40	3
Xã Đông Kinh	825	664	797	652	1		27	12
Xã Đông Hợp	222	441	210	441			12	

**52. (Tiếp theo) SỐ HỘ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
KHU VỰC NÔNG THÔN QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN ĐÔNG HƯNG**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số		Hộ nông nghiệp		Hộ lâm nghiệp		Hộ thủy sản	
	2011	2016	2011	2016	2011	2016	2011	2016
Xã Thăng Long	509	473	501	467			8	6
Xã Đông Các	546	484	544	483			2	1
Xã Phú Châu	621	743	607	721			14	22
Xã Hoa Lư	492	515	490	512			2	3
Xã Minh Châu	387	390	380	383	1		6	7
Xã Đông Tân	720	646	704	640			16	6
Xã Đông Vinh	1.125	839	1.117	837			8	2
Xã Đông Động	507	470	493	467			14	3
Xã Hồng Châu	490	450	484	446	1		5	4
Xã Bạch Đằng	477	365	475	364			2	1
Xã Trọng Quan	777	815	771	800			6	15
Xã Hoa Nam	420	450	403	432			17	18
Xã Hồng Giang	745	819	740	817	1		4	2
Xã Đông Phong	271	252	257	248			14	4
Xã Đông Quang	581	583	580	572			1	11
Xã Đông Xuân	509	559	504	554			5	5
Xã Đông Á	806	748	800	742			6	6
Xã Đông Lĩnh	578	703	572	698			6	5
Xã Đông Hoàng	861	699	857	699			4	
Xã Đông Dương	358	253	352	252			6	1
Xã Đông Huy	465	361	450	358			15	3
Xã Đông Phú	504	515	502	514			2	1

**53. SỐ HỘ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN KHU VỰC NÔNG THÔN
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016 PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN THÁI THỤY**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số		Hộ nông nghiệp		Hộ lâm nghiệp		Hộ thủy sản	
	2011	2016	2011	2016	2011	2016	2011	2016
Toàn huyện	51.425	39.234	49.174	36.340	8		2.243	2.894
Xã Thụy Tân	786	733	736	699	1		49	34
Xã Thụy Trường	1.960	1.680	1.741	1.457			219	223
Xã Hồng Quỳnh	520	396	515	390			5	6
Xã Thụy Dũng	810	736	808	735			2	1
Xã Thụy Hồng	949	613	932	607			17	6
Xã Thụy Quỳnh	1.420	1.051	1.410	1.042			10	9
Xã Thụy An	1.035	964	1.035	964				
Xã Thụy Ninh	1.495	842	1.435	809			60	33
Xã Thụy Hưng	1.208	832	1.197	827			11	5
Xã Thụy Việt	1.028	914	1.028	910				4
Xã Thụy Vãn	1.291	693	1.284	686			7	7
Xã Thụy Xuân	846	834	230	160			616	674
Xã Thụy Dương	1.072	810	1.060	800	3		9	10
Xã Thụy Trình	1.351	897	1.339	888			12	9
Xã Thụy Bình	1.120	629	1.120	623				6
Xã Thụy Chính	871	636	857	633			14	3
Xã Thụy Dân	891	670	875	650	1		15	20
Xã Thụy Hải	280	383	9	11			271	372
Xã Thụy Phúc	804	658	799	658			5	
Xã Thụy Lương	796	621	794	611			2	10
Xã Thụy Liên	1.676	1.375	1.645	1.305	1		30	70
Xã Thụy Duyên	1.144	714	1.139	713			5	1
Xã Thụy Hà	1.139	838	1.126	817			13	21

**53. (Tiếp theo) SỐ HỘ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
KHU VỰC NÔNG THÔN QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN THÁI THỤY**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số		Hộ nông nghiệp		Hộ lâm nghiệp		Hộ thủy sản	
	2011	2016	2011	2016	2011	2016	2011	2016
Xã Thụy Thanh	1.510	814	1.500	772			10	42
Xã Thụy Sơn	1.592	1.082	1.571	1.075			21	7
Xã Thụy Phong	1.707	939	1.702	935	1		4	4
Xã Thái Thượng	1.284	1.074	1.117	581			167	493
Xã Thái Nguyên	1.269	1.315	1.262	1.304			7	11
Xã Thái Thủy	695	476	692	460			3	16
Xã Thái Dương	803	656	796	655			7	1
Xã Thái Giang	964	1.293	963	1.290			1	3
Xã Thái Hòa	1.545	1.194	1.532	1.158			13	36
Xã Thái Sơn	1.315	1.171	1.314	1.170			1	1
Xã Thái Hồng	821	583	761	549			60	34
Xã Thái An	706	586	701	581	1		4	5
Xã Thái Phúc	1.338	1.089	1.326	1.084			12	5
Xã Thái Hưng	1.019	844	1.009	834			10	10
Xã Thái Đô	1.349	977	955	403			394	574
Xã Thái Xuyên	878	618	868	612			10	6
Xã Thái Hà	865	645	846	626			19	19
Xã Mỹ Lộc	1.404	999	1.396	972			8	27
Xã Thái Tân	851	499	833	495			18	4
Xã Thái Thuần	911	580	898	558			13	22
Xã Thái Học	743	596	726	580			17	16
Xã Thái Thịnh	1.039	684	1.022	681			17	3
Xã Thái Thành	1.118	945	1.098	940			20	5
Xã Thái Thọ	1.207	1.056	1.172	1.030			35	26

**54. SỐ HỘ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN KHU VỰC NÔNG THÔN
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016 PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN TIỀN HẢI**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số		Hộ nông nghiệp		Hộ lâm nghiệp		Hộ thủy sản	
	2011	2016	2011	2016	2011	2016	2011	2016
Toàn huyện	36.284	30.681	33.040	27.370	2	9	3.242	3.302
Xã Đông Hải	669	534	607	492			62	42
Xã Đông Trà	930	754	920	733			10	21
Xã Đông Long	1.248	952	1.153	795			95	157
Xã Đông Quí	1.085	866	1.084	857			1	9
Xã Vũ Lăng	1.011	771	1.011	770				1
Xã Đông Xuyên	1.098	793	1.081	778			17	15
Xã Tây Lương	1.301	946	1.297	945			4	1
Xã Tây Ninh	1.178	892	1.177	891			1	1
Xã Đông Trung	938	741	937	740			1	1
Xã Đông Hoàng	1.409	1.327	1.281	1.289			128	38
Xã Đông Minh	1.883	1.529	1.021	586		9	862	934
Xã Tây An	581	688	571	679			10	9
Xã Đông Phong	937	745	936	745			1	
Xã An Ninh	1.257	1.307	1.250	1.303			7	4
Xã Tây Sơn	575	427	574	427			1	
Xã Đông Cơ	1.122	1.100	1.121	1.098			1	2
Xã Tây Giang	977	628	975	628			2	
Xã Đông Lâm	1.008	728	991	714			17	14
Xã Phương Công	852	742	851	738			1	4
Xã Tây Phong	841	668	839	668			2	
Xã Tây Tiến	760	613	749	598			11	15
Xã Nam Cường	413	431	223	87			190	344

**54. (Tiếp theo) SỐ HỘ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
KHU VỰC NÔNG THÔN QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN TIỀN HẢI**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số		Hộ nông nghiệp		Hộ lâm nghiệp		Hộ thủy sản	
	2011	2016	2011	2016	2011	2016	2011	2016
Xã Vân Trường	1.073	966	1.042	951			31	15
Xã Nam Thắng	1.056	1.103	818	882			238	221
Xã Nam Chính	1.364	905	1.363	879			1	26
Xã Bắc Hải	1.153	977	1.147	976			6	1
Xã Nam Thịnh	1.266	1.332	303	506			963	826
Xã Nam Hà	1.045	785	1.045	782				3
Xã Nam Thanh	1.031	818	936	727			95	91
Xã Nam Trung	1.614	1.177	1.553	1.081	1		60	96
Xã Nam Hồng	1.462	1.299	1.357	1.186	1		104	113
Xã Nam Hưng	973	935	847	879			126	56
Xã Nam Hải	1.272	1.331	1.265	1.318			7	13
Xã Nam Phú	902	871	715	642			187	229

**55. SỐ HỘ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN KHU VỰC NÔNG THÔN
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016 PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN KIẾN XƯƠNG**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số		Hộ nông nghiệp		Hộ lâm nghiệp		Hộ thủy sản	
	2011	2016	2011	2016	2011	2016	2011	2016
Toàn huyện	35.915	22.311	35.554	21.845			361	466
Xã Trà Giang	1.630	953	1.621	950			9	3
Xã Quốc Tuấn	1.227	788	1.208	778			19	10
Xã An Bình	892	473	890	464			2	9
Xã Vũ Tây	3.002	1.194	3.002	1.190				4
Xã Hồng Thái	867	463	867	463				
Xã Bình Nguyên	1.260	953	1.258	953			2	
Xã Vũ Sơn	594	461	590	459			4	2
Xã Lê Lợi	883	571	883	568				3
Xã Quyết Tiến	551	278	549	278			2	
Xã Vũ Lễ	1.023	487	1.021	483			2	4
Xã Thanh Tân	692	579	687	574			5	5
Xã Thượng Hiền	822	585	809	582			13	3
Xã Nam Cao	605	665	605	665				
Xã Đình Phùng	484	369	482	364			2	5
Xã Vũ Ninh	1.082	645	1.071	635			11	10
Xã Vũ An	710	354	709	350			1	4
Xã Quang Lịch	736	372	735	371			1	1
Xã Hòa Bình	816	509	812	504			4	5
Xã Bình Minh	1.038	501	1.035	497			3	4
Xã Vũ Quý	430	265	425	262			5	3
Xã Quang Bình	893	1.069	887	1.057			6	12
Xã An Bồi	722	416	716	408			6	8

**55. (Tiếp theo) SỐ HỘ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
KHU VỰC NÔNG THÔN QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN KIẾN XƯƠNG**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số		Hộ nông nghiệp		Hộ lâm nghiệp		Hộ thủy sản	
	2011	2016	2011	2016	2011	2016	2011	2016
Xã Vũ Trung	670	576	659	563			11	13
Xã Vũ Thắng	1.031	614	1.021	599			10	15
Xã Vũ Công	980	564	976	560			4	4
Xã Vũ Hòa	791	681	789	678			2	3
Xã Quang Minh	967	392	967	357				35
Xã Quang Trung	1.482	966	1.482	961				5
Xã Minh Hưng	917	463	917	462				1
Xã Quang Hưng	866	462	860	452			6	10
Xã Vũ Bình	841	447	836	438			5	9
Xã Minh Tân	1.168	870	1.158	849			10	21
Xã Nam Bình	1.276	615	1.271	604			5	11
Xã Bình Thanh	1.216	609	1.191	557			25	52
Xã Bình Định	1.843	1.203	1.831	1.200			12	3
Xã Hồng Tiến	908	899	734	710			174	189

**56. SỐ HỘ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN KHU VỰC NÔNG THÔN
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016 PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN VŨ THƯ**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số		Hộ nông nghiệp		Hộ lâm nghiệp		Hộ thủy sản	
	2011	2016	2011	2016	2011	2016	2011	2016
Toàn huyện	35.620	30.273	35.107	29.709	7		506	564
Xã Hồng Lý	1.313	1.224	1.290	1.183			23	41
Xã Đồng Thanh	1.073	734	1.058	707			15	27
Xã Xuân Hòa	1.310	1.143	1.297	1.138			13	5
Xã Hiệp Hòa	1.079	933	1.060	923			19	10
Xã Phúc Thành	1.467	1.029	1.447	1.024			20	5
Xã Tân Phong	1.186	879	1.177	876			9	3
Xã Song Lãng	1.484	1.309	1.472	1.301			12	8
Xã Tân Hòa	1.368	810	1.352	797			16	13
Xã Việt Hùng	2.007	1.325	1.990	1.310	2		15	15
Xã Minh Lãng	1.087	1.038	1.058	1.002			29	36
Xã Minh Khai	1.366	1.347	1.344	1.295			22	52
Xã Dũng Nghĩa	644	529	638	521			6	8
Xã Minh Quang	915	863	911	860	2		2	3
Xã Tam Quang	969	737	966	737			3	
Xã Tân Lập	1.408	999	1.378	939			30	60
Xã Bách Thuận	2.066	1.895	2.060	1.892			6	3
Xã Tự Tân	772	885	765	877	2		5	8
Xã Song An	959	1.015	932	1.009			27	6
Xã Trung An	908	926	890	925			18	1

**56. (Tiếp theo) SỐ HỘ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
KHU VỰC NÔNG THÔN QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN VŨ THỤ**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số		Hộ nông nghiệp		Hộ lâm nghiệp		Hộ thủy sản	
	2011	2016	2011	2016	2011	2016	2011	2016
Xã Vũ Hội	421	679	413	674			8	5
Xã Hòa Bình	680	889	668	882			12	7
Xã Nguyên Xá	937	808	926	806			11	2
Xã Việt Thuận	1.675	1.456	1.628	1.374			47	82
Xã Vũ Vinh	675	749	660	744	1		14	5
Xã Vũ Đoài	1.477	1.069	1.409	988			68	81
Xã Vũ Tiến	1.316	1.351	1.293	1.332			23	19
Xã Vũ Vân	1.246	956	1.238	925			8	31
Xã Duy Nhất	1.873	1.363	1.868	1.349			5	14
Xã Hồng Phong	1.939	1.333	1.919	1.319			20	14

**57. SỐ NGƯỜI TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG CÓ KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG
Ở NÔNG THÔN PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG
(Qua 2 kỳ tổng điều tra)**

	Lao động trong độ tuổi (Người)		Tỷ lệ (%) so với tổng số	
	2011	2016	2011	2016
Tổng số	778.262	723.970	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp	363.454	227.773	46,70	31,46
Thủy sản, diêm nghiệp	14.172	12.711	1,82	1,76
Công nghiệp, xây dựng	240.309	309.785	30,88	42,78
Thương nghiệp, vận tải	84.647	94.260	10,88	13,02
Dịch vụ khác	69.086	70.926	8,88	9,80
Không hoạt động KT	6.594	8.515	0,84	1,18

**58. SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG TRONG VÀ TRÊN ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG
CỦA HỘ ĐIỀU TRA PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ - NÔNG THÔN,
TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

	Lao động trong độ tuổi và trên độ tuổi (Người)	Khu vực nông thôn		Khu vực thành thị	
		Tổng số	Trong đó: Trên độ tuổi lao động	Tổng số	Trong đó: Trên độ tuổi lao động
Tổng số	1.042.880	1.016.044	292.074	26.836	8.219
Chưa qua đào tạo	599.216	582.685	243.876	16.531	6.860
Đã qua đào tạo nhưng không chứng chỉ	247.472	242.165	16.342	5.307	441
Có chứng chỉ đào tạo	31.835	31.016	4.802	819	112
Sơ cấp nghề	41.695	40.356	5.409	1.339	193
Trung cấp nghề, TC chuyên nghiệp	46.703	45.594	12.563	1.109	358
Cao đẳng nghề	13.112	12.809	1.522	303	34
Cao đẳng	33.919	33.110	4.439	809	150
Đại học	27.602	27.013	2.732	589	58
Trên đại học	817	803	141	14	3
Khác	509	493	248	16	10

**59. TỶ LỆ LAO ĐỘNG TRONG VÀ TRÊN ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG CỦA HỘ ĐIỀU TRA
PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ - NÔNG THÔN, NHÓM TUỔI**

Đơn vị tính: %

	Lao động trong độ tuổi và trên độ tuổi	Khu vực nông thôn		Khu vực thành thị	
		Tổng số	Trong đó: Trên độ tuổi lao động	Tổng số	Trong đó: Trên độ tuổi lao động
Tổng số	100,0	97,4	28,7	2,6	30,6
Chưa qua đào tạo	100,0	97,2	41,9	2,8	41,5
Đã qua đào tạo nhưng không chứng chỉ	100,0	97,9	6,7	2,1	8,3
Có chứng chỉ đào tạo	100,0	97,4	15,5	2,6	13,7
Sơ cấp nghề	100,0	96,8	13,4	3,2	14,4
Trung cấp nghề, TC chuyên nghiệp	100,0	97,6	27,6	2,4	32,3
Cao đẳng nghề	100,0	97,7	11,9	2,3	11,2
Cao đẳng	100,0	97,6	13,4	2,4	18,5
Đại học	100,0	97,9	10,1	2,1	9,8
Trên đại học	100,0	98,3	17,6	1,7	21,4
Khác	100,0	96,9	50,3	3,1	62,5

**60. TỶ LỆ LAO ĐỘNG TRONG VÀ TRÊN ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG
CỦA HỘ ĐIỀU TRA PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT,
KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN**

Đơn vị tính: %

	Lao động trong độ tuổi và trên độ tuổi	Khu vực nông thôn		Khu vực thành thị	
		Tổng số	Trong đó: Trên độ tuổi lao động	Tổng số	Trong đó: Trên độ tuổi lao động
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chưa qua đào tạo	57,46	57,35	83,50	61,60	83,46
Đã qua đào tạo nhưng không chứng chỉ	23,73	23,83	5,60	19,78	5,37
Có chứng chỉ đào tạo	3,05	3,06	1,64	3,05	1,36
Sơ cấp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề	9,73	9,72	6,67	10,25	7,12
Cao đẳng, đại học trở lên	6,03	6,04	2,59	5,32	2,69

**61. SỐ LƯỢNG CÁN BỘ CHỦ CHỐT CẤP XÃ
PHÂN THEO GIỚI TÍNH, ĐỘ TUỔI VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Bí thư, Phó bí thư; Chủ tịch, Phó chủ tịch)**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo huyện, TP							
			TP. Thái Bình	Quỳnh Phụ	Hưng Hà	Đông Hưng	Thái Thụy	Tiền Hải	Kiến Xương	Vũ Thư
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Toàn tỉnh	Người	1.070	38	145	132	168	187	138	145	117
Giới tính										
Nam	Người	1.056	37	142	129	167	185	136	144	116
Nữ	"	14	1	3	3	1	2	2	1	1
Độ tuổi										
Dưới 30 tuổi	Người									
Từ 30 đến dưới 40 tuổi	"	57	6	10	1	6	10	11	5	8
Từ 40 đến dưới 50 tuổi	"	398	10	60	48	48	83	61	45	43
Từ 50 tuổi trở lên	"	615	22	75	83	114	94	66	95	66

**62. SỐ LƯỢNG CÁN BỘ CHỦ CHỐT CẤP XÃ
PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ VĂN HÓA, TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT
VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Bí thư, Phó bí thư; Chủ tịch, Phó chủ tịch)**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo huyện, TP							
			TP. Thái Bình	Quỳnh Phụ	Hưng Hà	Đông Hưng	Thái Thụy	Tiền Hải	Kiến Xương	Vũ Thư
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Toàn tỉnh	Người	1.070	38	145	132	168	187	138	145	117
<i>Trình độ giáo dục phổ thông</i>										
Tiểu học	Người									
Trung học cơ sở	"	7			1	2	1	2		1
Trung học phổ thông	"	1.063	38	145	131	166	186	136	145	116
<i>Trình độ chuyên môn kỹ thuật</i>										
Chưa qua đào tạo	Người	19		1	1	4	6	3	4	
Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	"	4				2		1		1
Có chứng chỉ đào tạo	"	11				3	1	1	5	1
Sơ cấp nghề	"	6		3					1	2
Trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghề	"	303	5	54	60	54	34	28	42	26
Cao đẳng nghề	"	23	2	2	1	2	9	3	2	2
Cao đẳng	"	290	13	36	30	54	45	43	39	30
Đại học	"	413	18	49	40	49	92	58	52	55
Trên đại học	"	1						1		
Khác (Tôn giáo)	"									

**63. SỐ LƯỢNG CÁN BỘ CHỦ CHỐT CẤP XÃ
PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ, TRÌNH ĐỘ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Bí thư, Phó bí thư; Chủ tịch, Phó chủ tịch)**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo huyện, TP							
			TP. Thái Bình	Quỳnh Phụ	Hưng Hà	Đông Hưng	Thái Thụy	Tiền Hải	Kiến Xương	Vũ Thư
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Toàn tỉnh	Người	1.070	38	145	132	168	187	138	145	117
<i>Trình độ lý luận chính trị</i>										
Chưa qua đào tạo, bồi dưỡng	Người	5			1			2	2	
Sơ cấp	"	67	1	7	10	12	16	6	14	1
Trung cấp	"	960	36	133	120	151	157	125	124	114
Cao cấp	"	38	1	5	1	5	14	5	5	2
<i>Trình độ quản lý nhà nước</i>										
Chưa qua đào tạo, bồi dưỡng	Người	287		38	21	48	33	69	52	26
Sơ cấp	"	321	1	41	110	23	73	5	35	33
Trung cấp	"	444	37	52	1	97	80	64	58	55
Cao cấp	"	18		14			1			3

**THỰC TRẠNG
NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
TỈNH THÁI BÌNH
GIAI ĐOẠN 2011 - 2016**

Chịu trách nhiệm xuất bản:

GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
ThS. ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:

VƯƠNG NGỌC LAM

Sửa bản in:

VƯƠNG NGỌC LAM

Trình bày:

MẠNH HÀ - DŨNG THẮNG

In 350 cuốn, khổ 16 × 24cm, tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty In và Thương mại Đông Bắc,
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
Số xác nhận ĐKXB: 4194-2017/CXBIPH/09-47/TK do Cục Xuất bản - In và Phát hành cấp ngày 22/11/2017.
QĐXB số 188/QĐ-NXBTK ngày 30/11/2017 của Giám đốc - Tổng biên tập NXB Thống kê.
In xong, nộp lưu chiểu: tháng 12 năm 2017.